

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN TUẤN HIỀN

NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG  
TẠI BẢN SÁI LỢI, XÃ HẠ MUÔNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN,  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN TUẤN HIỀN

NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG  
TẠI BẢN SÁI LỢI, XÃ HẠ MUÔNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN,  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững  
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI  
TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN MẠNH HÀ

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo và các thầy cô trong Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận văn.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy giáo hướng dẫn khoa học, TS. Nguyễn Mạnh Hà về những hướng dẫn kịp thời và tận tình giúp tôi hoàn thành tốt luận văn.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc, UBND huyện Điện Biên, UBND xã Hẹ Muông, đặc biệt là bà con dân bản Sái Lọng và ông Lọng Văn Yên - Trưởng bản đã cung cấp cho tôi nhiều thông tin và số liệu quan trọng liên quan đến các mô hình phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu.

Sau cùng, tôi xin được gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã quan tâm, động viên, chia sẻ, đóng góp ý kiến và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn luận văn không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung, phương pháp và hình thức trình bày. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học và các đồng nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tác giả

**Nguyễn Tuấn Hiền**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tên tôi là: Nguyễn Tuấn Hiền

Học viên lớp Cao học chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững

Khóa 10 - Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường,

Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu đề cập trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong công trình nghiên cứu của những người khác. Những số liệu kế thừa đã được ghi rõ nguồn và được sự cho phép sử dụng của tác giả.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Tác giả

**Nguyễn Tuấn Hiền**

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	i
LỜI CAM ĐOAN.....	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢN ĐỒ.....	ix
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>4</b>
1.1. Một số khái niệm.....	4
1.1.1. Quản lý rừng bền vững.....	4
1.1.2. Rừng, mất rừng và suy thoái rừng.....	4
1.1.3. Cộng đồng sống phụ thuộc rừng.....	5
1.1.4. Sinh kế.....	5
1.1.5. Phát triển bền vững.....	6
1.2. Tổng quan các vấn đề liên quan đến sinh kế và quản lý rừng.....	7
1.2.1. Quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng.....	7
1.2.2. Chia sẻ lợi ích.....	8
1.2.3. Nâng cao ý thức, năng lực cho người dân trong phát triển sinh kế và quản lý rừng.....	9
1.2.4. Tổng quan một số nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng của thế giới ...	10
1.2.5. Tổng quan về cơ sở pháp lý và các nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng ở Việt Nam.....	10
1.3. Đặc điểm khu vực nghiên cứu.....	13
1.3.1. Tỉnh Điện Biên.....	13
1.3.2. Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.....	14

1.3.3. Xã Hẹ Muông, huyên	Điên	Biên	14
1.3.4. Bản Sái Lợng			15
1.4. Tổng quan các hoạt độn g quản lý rờn g và phát triển sinh kế tại đia	phợm..g...15		

1.4.1. Hiện trạng quản lý rừng của tỉnh Điện Biên	15
1.4.2. Giải pháp tăng cường quản lý rừng và phát triển sinh kế của tỉnh	17
<b>CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b>	
18	
2.1. Mục tiêu nghiên cứu	18
2.2. Nội dung nghiên cứu	18
2.3. Giới hạn phạm vi và đối tượng nghiên cứu	18
2.4. Phương pháp nghiên cứu	21
2.4.1. Phương pháp luận	21
2.4.2. Phương pháp thu thập số liệu	21
2.4.3. Phương pháp xử lý số liệu	22
2.4.4. Tài liệu nghiên cứu	22
2.4.5 Sơ đồ nghiên cứu	23
<b>CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN</b>	.....24
3.1. Hiện trạng các địa điểm nghiên cứu	địa điểm nghiên cứu...24
hoạt động sinh kế và quản lý rừng tại	
3.1.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội - giáo dục	24
3.1.2. Hiện trạng tình hình đất đai	25
3.1.3. Các hoạt động phát triển sinh kế	26
3.1.4 Các mô hình về quản lý và phát triển rừng tại bản Sái Lợng	28
3.2. Tác động của các hoạt động sinh kế và quản lý rừng lên đời sống và nhận thức người dân	29
3.2.1. Tác động của các hoạt động sinh kế	29
3.2.2. Tác động của các hoạt động quản lý rừng	32
3.3. Mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng và tính hiệu quả của mô hình quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế tại địa phương	35
3.3.1. Tác động của hoạt động sinh kế lên quản lý rừng	35

3.3.2. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế	36	
3.3.3. Hiệu quả của mô hình		37
3.3.4. Tính bền vững của các mô hình	38	

3.4. Thuận lợi , khó khăn khi thực hiện các mô hình	39
3.5. Bài học kinh nghiệm	41
3.6. Đề xuất	43
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	45
<b>KẾT LUẬN</b>	45
<b>KIẾN NGHỊ</b>	46
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	47
<b>PHỤ LỤC</b>	50

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADDA	Tổ chức Phát triển Nông nghiệp Đan Mạch Châu Á (Agricultural Development Denmark Asia)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CDP	Kế hoạch phát triển xã (Commune Development Plan)
DFID	Cơ quan phát triển quốc tế (Department for International Development)
FAO	Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations)
IFAD	Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development)
ITTO	Tổ chức quốc tế gỗ nhiệt đới (International Tropical Timber Organization)
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japanese International Cooperation Agency)
PRA	Đánh giá nhanh có sự tham gia (Participatory Rapid Appraisal/Assessment)
PRAP	Kế hoạch Hành động REDD + cấp tỉnh (Provincial REDD+ Action Plan)
QLRCD	Quản lý rừng cộng đồng
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; quản lý tài nguyên rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng (Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation and foster conservation, sustainable management of forests, and enhancement of forest carbon stocks)
SUSFORM-NOW	Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc Việt

Nam (The Project for Sustainable Forest Management in the Northwest Watershed Area)

UBND

Ủy ban nhân dân

UNESCO

Tổ chức Văn hóa Khoa học Giáo dục của Liên hợp quốc (The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization)

UNFCCC

Công ợc khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (The United Nations Framework Convention on Climate Change)

WCED

Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (World Commission on Environment and Development)

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Tình hình giáo dục của bản Sái Lợng (2015)	24
Bảng 3.2. Tình hình đất đai của bản Sái Lợng	25
Bảng 3.3. Số hộ tham gia thực hiện mô hình sinh kế tại bản Sái Lợng	26
Bảng 3.4. Hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng đợc thực hiện	28
Bảng 3.5. So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lợng (2013 đến 9/2015)	30
Hình 3.1 So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lợng (2013 đến 9/2015)	30
Bảng 3.6. Phân loại hộ gia đình bản Sái Lợng (2013 - 2015)	31
Bảng 3.7. Tổng hợp đôn g lợc tham gia quản lý bảo vệ rời ng của người dân b	
	ản
Sái Lợng	33
Bảng 3.8. Đánh giá tác động của hoạt động phát triển sinh kế lên quản lý rừng	35
Bảng 3.9. Đánh giá tác động của quản lý rừng lên sinh kế	36
Bảng 3.10. Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý rời ng gắn với phát triển sinh kế	38
Bảng 3.11. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế	
39	

## DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢN ĐỒ

Hình 1.1: Khung sinh kế	Điên	Biên, tỉnh Điện Biên	6	20
Hình 2.1. Bản đồ vị trí xã Hệ Muông, huyện				
Hình 2.2. Sơ đồ nghiên cứu			23	
Hình 3.1 So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lọong (2013 đến 9/2015)			30	
Hình 3.2. Động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lọong			34	

## MỞ ĐẦU

Cho đến nay, ở hầu hết các nước đang phát triển rừng vẫn chưa thực sự được quản lý hiệu quả và bền vững. Nhiều khu rừng vẫn đứng trước nguy cơ bị tàn phá và suy thoái chủ yếu do các tác động của con người. Mất rừng và suy thoái rừng vẫn đang xảy ra phổ biến, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan, ảnh hưởng tới đời sống của người dân, làm suy giảm đa dạng sinh học.

Tại Việt Nam, khai thác rừng quá mức và quản lý rừng thiếu bền vững trong một thời gian dài đã làm giảm diện tích rừng từ 43 % năm 1943 xuống 28 % năm 1995. Để khắc phục tình trạng này, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm bảo vệ và phục hồi rừng như triển khai Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (Chương trình 327) và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và nhiều các hoạt động bảo vệ, trồng và phục hồi rừng khác. Kết quả là đến năm 2015, độ che phủ rừng của Việt Nam đã tăng lên 40,73%. Dự kiến tỷ lệ che phủ rừng đạt 41% năm 2016 và đến năm 2020 tăng lên 44- 45%. Tổng diện tích rừng Việt Nam có khoảng 16,2 triệu ha, trong đó 8,1 triệu ha rừng sản xuất, 5,8 triệu ha rừng phòng hộ và 2,3 triệu ha rừng đặc dụng - Dennis Fenton và Lê Văn Minh (2015). Tuy nhiên, thực trạng mất rừng và suy thoái rừng vẫn tiếp diễn, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc, Việt Nam, do người dân sống gần rừng khai thác rừng quá mức và chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp. Tỷ lệ đói nghèo cao cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng này. Mất rừng và suy thoái rừng làm mất đi nơi sinh sống của các loài sinh vật, mất nguồn nước, làm giảm các chức năng phòng hộ và giá trị dịch vụ sinh thái của rừng. Mất rừng và suy thoái rừng cũng làm giảm hoặc mất đi khả năng thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thiên tai cực đoan xảy ra với tần suất ngày càng cao và ngày càng trở nên gay gắt hơn gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế, xã hội và môi trường trong khu vực.

Điện Biên là tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc, Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 956.290 ha, trong đó diện tích rừng là 391.539 ha (chiếm 41%) là khu

vực rừng đầu nguồn xung yếu của nhiều sông lớn của miền Bắc. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện điều kiện sống cho người dân, bảo vệ và phát triển rừng ở Điện Biên. Nhưng trên thực tế, các chương trình, dự án này chưa đạt được kết quả như mong đợi. Các nỗ lực đó vẫn chưa thực sự có sự kết nối, hợp tác với nhau mà thường được thực hiện một cách riêng rẽ, độc lập... như chỉ quan tâm đến việc trồng rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh... mà không nghĩ đến việc đảm bảo phát triển sinh kế cho người dân, cải thiện thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào rừng. Và cũng chính từ thực tế là khi người dân sống gần rừng tham gia các hoạt động phát triển rừng mà chưa có thu nhập và chưa đủ ăn thì họ vẫn sẽ tiếp tục quay lại phá rừng lấy gỗ, lâm sản đem bán và lấy đất làm nương rẫy... Mặt khác, nếu chỉ chú trọng đến phát triển sinh kế, tăng diện tích đất trồng cây lương thực mà không quan tâm đến việc quản lý phát triển rừng, bảo vệ nguồn nước thì các diện tích canh tác đó cũng khó có thể cho sản lượng tốt và đất đai sẽ bị sỏi mòn, bạc màu. Nếu vẫn giữ cách tiếp cận như vậy thì sinh kế sẽ vẫn không được đảm bảo và rừng vẫn sẽ tiếp tục bị mất, đa dạng sinh học ngày càng bị suy thoái và thiên tai, hạn hán, lũ lụt sẽ càng gay gắt hơn. Do đó, xuất phát từ thực tế và sự cần thiết trong việc nghiên cứu đánh giá những bài học kinh nghiệm từ hoạt động bảo vệ rừng, trồng rừng gắn với sinh kế của cộng đồng ở Điện Biên, tôi chọn đề tài: ***Nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Luong, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.***

Địa điểm nghiên cứu là

một bản vùng sâu vùng xa với đa số thiếu số sống gần rừng  
cộng đồng dân là người dân tộc

và phụ thuộc vào rừng. Điều kiện sống của người dân nơi đây còn nhiều khó khăn và  
công tác quản lý rừng số hoạt động phát triển sinh  
vẫn còn nhiều hạn chế.  
Đã có một

kế và quản lý rừng được

Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn  
Tây Bắc Việt

Nam (SUSFORM-NOW) hiện  
triển khai thực

những chưa có những đánh  
giá và

ngiên cứu sâu về sinh kế và quản lý rừng tại đây . Từ các kết quả hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng tại điểm nghiên cứu, cũng như các kết quả điều tra thu thập , đề tài tập trung vào nghiên cứu, phân tích hiệu quả, tác động của các mô hình phát triển sinh kế gắn với công tác quản lý rừng và rút ra các bài học kinh nghiệm từ thực tế áp dụng nhân rộng các mô hình đó tại các địa điểm có điều kiện tương đồng.

**Ý nghĩa khoa học:** Đánh giá thực trạng về sinh kế và quản lý rừng và mối quan hệ tác động qua lại thông qua các bằng chứng khoa học và thực tiễn tại địa điểm nghiên cứu. Đây là cơ sở khoa học để có thể áp dụng cho các mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững cho các cộng đồng dân cư sống gần rừng tại vùng núi Tây Bắc, Việt Nam.

**Ý nghĩa thực tiễn:** Cung cấp các toạ liệu khoa học và thực tiễn về phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu, đưa ra các giải pháp, các bài học kinh nghiệm nhằm từng bước cải thiện sinh kế của người dân, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an toàn xã hội và bảo vệ môi trường.

**Kết cấu luận văn:**

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Mục tiêu, nội dung, địa điểm, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo

luận Kết luận và kiến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

## 1.1. Một

# TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHI ÊN CỨU

### số khái niệm

#### *1.1.1. Quản lý rừng bền vững*

Theo Tổ chức Quốc tế gỗ nhiệt đới (ITTO, 2004) “ Quản lý rừng bền vững là quá trình quản lý những lâm phần ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu quản lý đề ra một cách rõ ràng nhờ đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất trong tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội”.

Quản lý bảo vệ rừng bằng các biện pháp phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể như sản xuất gỗ nguyên liệu, lâm sản ngoài gỗ, bảo vệ môi trường, bảo vệ đầu nguồn nước, chống cát bay, chống sạt lở đất. Bảo đảm sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể: bền vững kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài liên tục với năng suất và hiệu quả ngày càng cao, khai thác rừng hợp lý, duy trì và phát triển diện tích, trữ lượng rừng, áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng; bền vững về mặt xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng theo đúng luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội, bảo đảm quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với người dân, cộng đồng địa phương; bền vững về môi trường là bảo đảm kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ và tính đa dạng sinh học của rừng, đồng thời không gây tác hại đối với hệ sinh thái khác.

#### *1.1.2. Rừng, mất rừng và suy thoái rừng*

*Rừng* theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 về quy định

tiêu chí xác định và phân loại rừng, được định nghĩa theo 3 tiêu chí: i) là hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên, rừng mới trồng có chiều cao trên 1,5 mét đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3 mét đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1000 cây/ha trở lên; ii) độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên; iii) diện tích liền khoảnh tối thiểu từ 0,5 ha trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên.

**Mất rừng** là việc chuyển đổi lâu dài hoặc vĩnh viễn từ đất có rừng sang không còn rừng. Theo Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC, 2003), mất rừng được định nghĩa là “sự chuyển đổi do tác động trực tiếp của con người từ đất rừng thành đất không có rừng”.

**Suy thoái rừng** là sự thay đổi mang tính tiêu cực ảnh hưởng đến cấu trúc hoặc chức năng của rừng, từ đó làm suy giảm khả năng cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ rừng. Thuật ngữ suy thoái rừng mô tả tình trạng của một khu rừng đã bị suy giảm xuống dưới khả năng tự nhiên của nó, nhưng độ che phủ không dưới ngưỡng 20% (tức là chưa đủ điều kiện để được coi là rừng bị phá).

### **1.1.3. Cộng đồng sống phụ thuộc rừng**

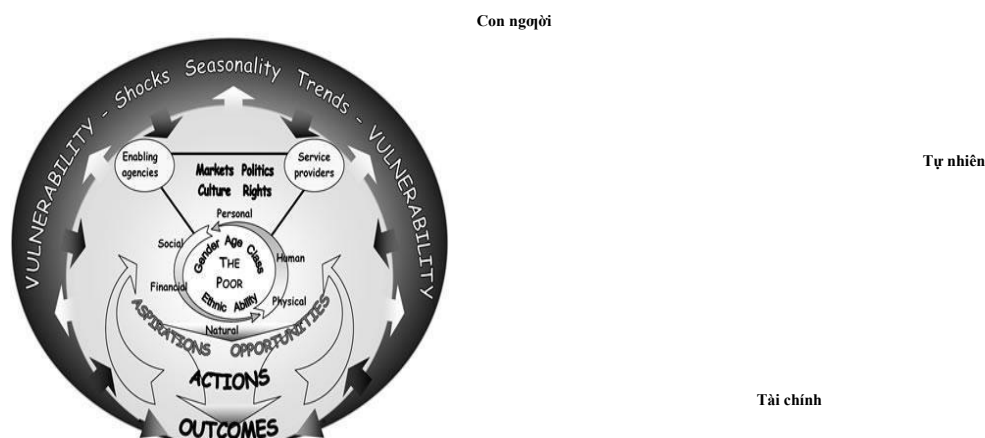
Theo Đinh Đức Thuận (2005) cộng đồng sống phụ thuộc rừng bao gồm:

- Các cộng đồng thôn bản nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, khu vực biên giới có nhiều diện tích đất được chính thức xếp vào khu vực rừng phòng hộ.
- Những diện tích do các Lâm trường quốc doanh hoặc Ban quản lý rừng đầu nguồn là chủ sở hữu ban đầu và các diện tích trong một số hoàn cảnh cụ thể giao cho các cán bộ công nhân viên cũ hoặc đóng nhiệm và những cộng đồng bản địa ở những khu vực này.
- Xã và thôn bản nằm ở ranh giới hoặc trong khu vực rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao, có các qui định và lệnh cấm đặc biệt đối với giao đất giao rừng và sử dụng các sản phẩm rừng.
- Cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào những sản phẩm từ rừng.

### **1.1.4. Sinh kế**

Theo Cơ quan phát triển quốc tế (DFID, 2001), Sinh kế có thể được mô tả như tổng hợp của nguồn lực và năng lực liên quan tới các quyết định và hoạt động của một người hoặc một nhóm người nhằm cố gắng kiếm sống và đạt được các mục tiêu, mơ ước của mình. Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực: Con người - Xã hội - Tự nhiên - Vật chất - Tài chính) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Sinh kế của người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng có thể được duy trì và nâng cao để đối phó và vượt qua những khó khăn nội tại cũng như từ bên ngoài mà không làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng.

Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD, 2004) đã nghiên cứu và phát triển một bộ khái niệm về Khung sinh kế bền vững. Khung sinh kế này được đánh giá là một công cụ hỗ trợ giúp cho việc nghiên cứu và tiếp cận phát triển sinh kế bền vững.



**Hình 1.1: Khung sinh kế**

“*Nguồn: Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế IFAD*”

Trên thực tế, việc đảm bảo và duy trì cuộc sống hàng ngày là điều rất quan trọng đối với người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng. Việc phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân là rất cần thiết nhằm giúp họ ổn định cuộc sống và khuyến khích họ tham gia nhiều hơn vào công tác bảo vệ và quản lý rừng.

### **1.1.5. Phát triển bền vững**

Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987) "Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tồn tại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai". Nói cách khác, phát triển bền vững phải đảm bảo sự phát triển kinh tế có hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội phải cùng nhau hợp tác nhằm dung hòa, đáp ứng đồng thời cả 3 mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường.

## **1.2. Tổng quan các vấn đề liên quan đến sinh kế và quản lý rừng**

### **1.2.1. Quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng**

Quản lý rừng cộng đồng đã hình thành và phát triển lâu dài gắn liền với đời sống, văn hóa, xã hội của các cộng đồng dân cư. Mô hình này được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, rừng được giao cho thôn bản, nhóm hộ và hộ gia đình quản lý. Quản lý rừng cộng đồng nhằm tăng cường lợi ích của người dân trong vùng rừng và duy trì tính bền vững của tài nguyên rừng. Qua đó, phát huy được vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống gần rừng, có đời sống phụ thuộc vào rừng tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý rừng cộng đồng cần phải đảm bảo cho cộng đồng tham gia quản lý rừng, sống được nhờ rừng cũng như duy trì được tính bền vững của nguồn tài nguyên rừng.

Chính phủ Việt Nam cũng đã xây dựng, ban hành và hoàn thiện các khung pháp lý nhằm thúc đẩy thực thi quản lý rừng cộng đồng bền vững như: “Luật Đất đai 2013”, “Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004”, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định rõ quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm phát huy vai trò và tăng cường sự phối kết hợp của các bên liên quan trong công tác bảo vệ, quản lý rừng.

Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, bảo vệ rừng là trách nhiệm của toàn dân. Như vậy, các cơ quan của Nhà nước, các tổ chức, các cộng đồng, các hộ gia đình và các cá nhân phải bảo vệ rừng và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ rừng. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định rằng “việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng phải đảm bảo dân chủ, công khai” (Khoản 4, Điều 13, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004). Luật Đất đai cũng quy định “trong quá trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất chi tiết, các cơ quan chuyên ngành phải thu thập ý kiến đóng góp, bình luận từ công chúng”. Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng mô tả chi tiết sự tham gia của cộng đồng thôn bản vào quá

trình giao rừng, lập quy hoạch quản lý rừng, xây dựng và thực hiện kế hoạch cũng như quy định cụ thể quyền lợi và trách nhiệm thực hiện, giám sát và đánh giá quá trình giao rừng thực hiện ở 40 xã của 10 tỉnh của nhà nước thí điểm lâm nghiệp cộng đồng.

Quản lý rừng cộng đồng đang trở thành một trong những phương thức quản lý rừng phổ biến ở Việt Nam. Luật Đất đai 2013 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 ra đời đã tạo hành lang pháp lý cơ bản cho quản lý rừng cộng đồng thông qua hình thức giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn. Lúc này, cộng đồng được xem là một chủ rừng thực sự, họ được xác lập quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, thiết lập quyền lợi, nghĩa vụ và cơ chế hưởng lợi rõ ràng.

Trong những năm qua, nhiều chương trình, dự án về quản lý rừng cộng đồng của chính phủ, các tổ chức quốc tế được thực hiện nhiều nơi trên đất nước ta với nhiều hoạt động và đã mang lại những kết quả nhất định. Quản lý rừng cộng đồng theo truyền thống là hình thức quản lý tài nguyên rừng có hiệu quả nhất vì toàn thể những người sử dụng tài nguyên rừng chia sẻ các quyền và nghĩa vụ trên toàn bộ một khu rừng và đưa ra những quyết định tập thể để sử dụng tài nguyên một cách thích hợp.

Ở Việt Nam, các loại rừng cộng đồng hình thành với nguồn gốc khác nhau, nhưng đều được 3 chủ thể chính quản lý là cộng đồng dân cư thôn, dòng tộc và nhóm hộ hoặc nhóm sở thích. Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam đang dần hình thành theo xu hướng phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng, đó là quản lý rừng cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh kế và quản lý rừng cộng đồng cho sản xuất hàng hóa (Nguyễn Bá Ngãi, 2006, 2009).

### **1.2.2. Chia sẻ lợi ích**

Chia sẻ lợi ích trong bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện theo một nguyên tắc chung là “đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và chủ rừng; giữa lợi ích kinh tế từ rừng và lợi ích bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên; giữa các lợi

ích trước mắt và lợi ích lâu dài, đảm bảo rằng những người làm rừng sẽ sống được chủ yếu dựa vào lâm nghiệp” (Điều 9, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, 2004).



và kế hoạch phát triển xã;

Năng lực phát triển sinh kế: Tập huấn cho người dân các mô hình phát triển sinh kế; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật thông qua các chương trình khuyến nông,

khuyến lâm, phát triển thị trường và hỗ trợ người dân tiếp cận với các dịch vụ xã hội và các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

#### **1.2.4. Tổng quan mô**

#### **số nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng của thế giới**

Từ giữa thế kỷ 20 trở lại đây, tài nguyên rừng ở nhiều quốc gia đã bị giảm sút một cách nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng suy thoái tài nguyên rừng, một số chính sách đã được ban hành nhằm động viên và thu hút người dân tham gia quản lý và sử dụng tài nguyên rừng một cách bền vững. Phương thức quản lý rừng cộng đồng (hay lâm nghiệp cộng đồng) đã được đưa ra và xuất hiện đầu tiên ở Ấn Độ và dần dần hình thành các hình thức quản lý khác nhau như Lâm nghiệp trang trại, Lâm nghiệp xã hội (Nepan, Thái lan, Philippin...). Hiện nay, ở các nước đang phát triển, khi sản xuất nông, lâm nghiệp còn chiếm vị trí quan trọng đối với người dân nông thôn miền núi, thì quản lý rừng theo phương thức quản lý rừng cộng đồng kết

hợp phát triển sinh kế cho người dân là một hình thức mang tính bền vững nhất về

cả phương diện kinh tế, xã hội và môi trường (R.Chambers, 1991).

Một số nghiên cứu về mối liên hệ giữa sinh kế và quản lý rừng cũng được

thực

hiện

như “Sinh kế nông thôn và quản lý rừng ở núi Elgon, Kenya” của Siri

Mette Myhren (2007), “Sự phụ thuộc vào rừng và sinh kế xung quanh Khu bảo tồn

rừng Kasane, Botswana” của J. Lepetu (2009) và nhiều các nghiên cứu khác.

#### **1.2.5. Tổng quan về cơ sở pháp lý và các nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng ở Việt Nam**

Phát triển sinh kế và quản lý rừng có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại, hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển một cách bền vững. Việt Nam đã có nhiều chính sách, quyết định liên quan đến cải thiện sinh kế, công tác quản lý rừng bền vững. Phát triển sinh kế, cải thiện và nâng cao mức sống của người dân, cộng đồng dân cư sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng.

Họ là những nhân tố chủ yếu tác động trực tiếp đến rừng. Khi người dân không có nguồn thu nhập nào khác, họ sẽ phá rừng và phá vỡ môi trường sống của chính mình. Mất rừng, mất nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, mất đi cảnh quan thiên nhiên, mất tính đa dạng sinh học và kéo theo nhiều hệ lụy khác.

Để ổn định cuộc sống cho người dân sống gần rừng và giảm sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng, nhiều nỗ lực và mô hình sinh kế đã được các bên như các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, dự án bảo vệ rừng, các dự án phát triển đã giới thiệu và áp dụng các mô hình sinh kế khác nhau trong đó tập trung vào một số mô hình phổ biến như: Vườn - Ao - Chuồng, Vườn - Ao - Rừng, canh tác trên đất dốc, canh tác dưới tán rừng, trồng cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gia cầm dưới tán rừng, nuôi ong, làm nghề thủ công, mô hình canh tác nông lâm kết hợp, du lịch sinh thái, giới thiệu văn hóa, sản phẩm địa phương thông qua du lịch và hội chợ thương mại... Các mô hình đó đã từng bước giúp người dân có thêm thu nhập, giảm áp lực lên rừng. Khi rừng được quản lý tốt, ngoài thu nhập từ các hoạt động sinh kế, người dân còn có thêm khoản thu nhập từ rừng như khai thác gỗ hợp lý, thu hoạch các lâm sản ngoài gỗ, các nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng... Khi người dân ý thức được mối quan hệ này và nhận được các hỗ trợ phù hợp, chắc chắn đời sống dân cư sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng sẽ từng bước được cải thiện và rừng ngày càng được bảo vệ và quản lý một cách bền vững hơn.

Trong thời gian qua, ở Việt Nam có nhiều các nghiên cứu cũng như các chương trình, dự án đầu tư của chính phủ và của các tổ chức quốc tế liên quan đến phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững như:

Nghiên cứu của Trần Đức Viên và cộng sự (2005) về “Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế của người dân”. Trong nghiên cứu có phân tích về mối quan hệ giữa sinh kế của người dân với việc quản lý và tiếp cận tài nguyên rừng, cũng như các tồn tại và bất cập trong quản lý rừng hiện nay. Nghiên cứu cũng nêu ra các vấn đề cần làm để gắn người dân vào việc quản lý rừng, đảm bảo sinh kế của họ từ nghề rừng và sự tham gia đó.

Nghiên cứu của William D. Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005) về “Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam”. Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích mối quan hệ giữa rừng và đói nghèo, các bất cập trong quản lý, tiếp cận tài nguyên rừng mối quan hệ của chúng với đói nghèo.

Nghiên cứu của Đinh Đức Thuận và cộng sự (2005) về “Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt Nam”. Nghiên cứu tập trung vào hoạch định chính sách để rừng và sản phẩm từ rừng có thể đóng góp một cách bền vững vào việc cải thiện điều kiện sống của những người sống phụ thuộc vào rừng ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghị (2014) về “Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao. Nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá hiện trạng vấn đề quản lý đất lập nghiệp, giao đất giao rừng cũng như bất cập đang tồn tại. Nghiên cứu cũng phân tích các việc cần làm nhằm cải thiện các bất cập và cải thiện đời sống sinh kế của người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng.

Năm 2010 Ngân hàng Thế giới đã triển khai “Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015”. Dự án nhằm mục đích hỗ trợ tăng cường các cơ hội sinh kế cho người nghèo nông thôn và các nhóm dân tộc thiểu số ở các xã và huyện khó khăn nhất của tỉnh Điện Biên gồm 36 xã và 4 huyện;

Năm 2010 Chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật bản (JICA) tại Việt Nam đã triển khai Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam (SUSFORM-NOW) trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2015. Dự án nhằm mục đích xây dựng mô hình quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế nâng cao đời sống của người dân tại huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

Nghiên cứu của Hoàng Văn Sâm và cộng sự (2013) về “Kỹ thuật trồng một số loại rau rừng có giá trị cao tại Điện Biên và Lào Cai”. Nghiên cứu tập trung vào kỹ thuật trồng các loại rau rừng có giá trị cao phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo sinh kế cho người dân sinh sống gần rừng và giảm sức ép lên rừng.

Nghiên cứu của Đặng Văn Thắng và cộng sự (2013) về “Nghiên cứu phát triển giống ong nội và ong lai ở Điện Biên và Lai Châu”. Nghiên cứu tập trung vào bảo tồn và phát triển các giống ong nội, một số giống ong lai cho năng suất, chất lượng mật cao và khả năng chống chịu bệnh nhằm tăng thu nhập từ việc bán mật ong (lâm sản ngoài gỗ) cho đồng bào các dân tộc thiểu số sống gần rừng.

Năm 2014-2017 Tổ chức Phát triển nông nghiệp Đan Mạch Châu Á (ADDA) đã triển khai Dự án “Biến đổi khí hậu và đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc, Việt Nam”. Dự án nhằm mục đích là hỗ trợ các cộng đồng nông dân ở địa bàn miền núi Tây Bắc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin về các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu.

Các nghiên cứu trên cho thấy, mối quan hệ giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng là vấn đề được quan tâm trên nhiều góc độ. Tuy nhiên, các nỗ lực cho đến nay chủ yếu là tập trung vào từng hoạt động riêng rẽ, còn thiếu sự gắn kết, bổ sung, hỗ trợ cho nhau hơn chỉ đầu tư thực hiện các hoạt động, mô hình phát triển sinh kế, tăng thu nhập, cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân mà xem nhẹ công tác phát triển rừng và ngược lại chỉ quan tâm đến công tác bảo vệ, quản lý và phát triển rừng mà không coi trọng việc phát triển sinh kế cho người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng, đặc biệt là ở khu vực đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam. Sự lỏng lẻo, liên hệ ràng buộc lẫn nhau giữa phát triển sinh kế, quản lý rừng bền vững với các vấn đề khác trong cộng đồng như văn hóa bản địa, phong tục tập quán, vệ sinh môi trường, xã hội... vẫn chưa thực sự chặt chẽ. Các nghiên cứu cũng chưa đề cập sâu, chi tiết, cụ thể đến khu vực đặc thù riêng là nơi có các dân tộc thiểu số sinh sống gắn với rừng như dân tộc Thái, dân tộc H'Mông... Để khắc phục những hạn chế trên, một nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững cần thiết được tiến hành nhằm đưa ra các kết quả nghiên cứu về mặt lý luận dựa trên cơ sở thực tiễn với các minh chứng rõ ràng về hiệu quả tác động lẫn nhau của mối quan hệ này trong sự phát triển bền vững của cộng đồng về kinh tế - xã hội và môi trường tại một địa điểm điển hình sau đó áp dụng nhân rộng ra các địa điểm tương đồng ở vùng Tây Bắc, Việt Nam.

### **1.3. Đặc điểm khu vực nghiên cứu**

#### **1.3.1. Tỉnh Điện Biên:**

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc, có tọa độ địa lý: 20<sup>o</sup>54' - 22<sup>o</sup>33' vĩ độ Bắc và 102<sup>o</sup>10' - 103<sup>o</sup>36' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung

Quốc, phía Tây và Tây Nam giáp với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Điện Biên có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện với tổng dân số là 527.290 người, trong đó 80% là dân tộc thiểu số (21 dân tộc). Điện Biên là một trong những tỉnh nghèo nhất trên cả nước. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 956.290 ha, trong đó diện tích đất có rừng 391.539 ha, chiếm 41%. Trong tổng diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên là 377.120,4 ha, chiếm 98,0% rừng trồng chiếm 2,0%. Rừng tự nhiên bao gồm: 301.229 ha rừng phục hồi (chiếm 79,9%), 19.055 ha rừng trung bình (tổng diện tích 5,1%), 22.920 ha rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (tổng diện tích 6,1%) và rừng nghèo chiếm tỷ lệ 4,8%. Phần còn lại 4,1% là rừng giàu, rừng thuần tre nứa hoặc rừng trên núi đá.

### **1.3.2. Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên**

Huyện Điện Biên nằm ở phía tây nam tỉnh Điện Biên. Phía bắc giáp huyện Mường Lay, phía tây và nam giáp Lào, phía đông giáp huyện Điện Biên Đông và có cửa khẩu Tây Trang (xã Na C) với Lào. Huyện Điện Biên có tổng diện tích tự nhiên là 163.985,45 ha và có tổng dân số là 113.642 người, với 08 dân tộc.

Huyện có 25 xã là đơn vị hành chính trực thuộc huyện .

### **1.3.3. Xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên**

Hẹ Muông là xã mới được chia tách từ xã Núa Ngam của huyện Điện Biên. Phía Đông của xã Hẹ Muông giáp xã Núa Ngam , phía Nam giáp xã Na Tông , phía Tây giáp xã Na C và phía Bắc Giáp xã Sam Mứn, Pom Lót. Xã Hẹ Muông có tổng diện tích tự nhiên là 7.396,07 ha. Trong đó, đất lâm nghiệp là 2.327,0 ha, (gồm rừng trồng mới là 69,8 ha, rừng phòng hộ 1.971,18 ha, đất chưa có rừng 286,02 ha), đất nông nghiệp 1.538,0 ha, đất xây dựng cơ bản 66,9 ha, đất khác 3.464,97 ha. Tổng dân số là 2.596 nhân khẩu (538 hộ), gồm 3 dân tộc anh em cùng chung sống phân bố trên 10 bản. Địa hình của xã Hẹ Muông tổng thể hiểm trở, chia cắt bởi đồi núi, sông suối. Giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa lũ. Trình độ dân trí chưa cao, một số phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc còn lạc hậu,

kinh tế phát triển chậm, nguồn thu nhập chính chủ yếu là dựa vào sản xuất nông nghiệp (trồng trọt trên nương rẫy) và chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô nhỏ lẻ theo hình thức tự cung, tự cấp.

#### **1.3.4. Bản Sái Lơong**

Điện

Biên, tỉnh Điện Biên . Phía

Bản Sái Lơong  
thuộc xã Hẹ  
Muông , huyện

Tây giáp bản Hẹ 1; Phía Đông giáp bản Hẹ 2; Phía Nam giáp bản Ta Lét 2; Phía Bắc giáp bản Na Dôn. Khoảng cách từ bản Sái Lơong đến trung tâm xã Hẹ Muông khoảng 10 km, đến trung tâm huyện Điện Biên khoảng 25 km, đến trung tâm Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 35 km. Tổng diện tích đất tự nhiên là 231,6 ha. Bản có 48 hộ với 220 nhân khẩu với duy nhất dân tộc Thái sinh sống. Theo kết quả tự bình chọn năm 2015 của dân bản thì bản Sái Lơong có 04 hộ giàu, 33 hộ trung bình và 11 hộ nghèo (Kết quả bình chọn hộ của thôn bản không áp dụng theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015). Tất cả số hộ trong bản đều sống phụ thuộc vào rừng. Các tổ chức đoàn thể trong bản gồm: Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên... Bản Sái Lơong là một trong những địa điểm thử nghiệm của Dự án “Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc” do Chính phủ Nhật Bản/JICA tài trợ (2010- 2015). Dự án đã đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, triển khai thực hiện ở đây các mô hình phát triển sinh kế kết hợp với việc thực hiện các mô hình bảo vệ và phát triển rừng nhằm mục đích cải thiện sinh kế cho người dân đồng thời quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

#### **1.4. Tổng quan các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế tại địa phương**

##### **1.4.1. Hiện trạng quản lý rừng của tỉnh Điện Biên**

Theo Báo cáo Tổng kết ngành Nông nghiệp năm 2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, công tác quản lý bảo vệ rừng của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến hết năm 2014, độ che phủ rừng của tỉnh đạt 41,58% tăng 0,74% so với năm 2013. Thực hiện tốt công tác Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) theo phương châm 4 tại chỗ, bố trí lực lượng thường trực, huy động kịp thời lực lượng, hậu cần, phương tiện, thiết bị, dụng cụ để chữa cháy rừng. Số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng giảm 132 vụ so với năm 2013 (Năm 2013 là 490 vụ, năm 2014 là 358 vụ). Bên cạnh đó, nhận thức về tầm quan

trọng

của công tác quản lý, bảo vệ rừng của người dân địa phương và cộng đồng được nâng cao; các chính sách lâm nghiệp, đặc biệt là chính sách đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp, giao đất gắn với giao rừng, khoán bảo vệ rừng, chia sẻ lợi ích... được hoàn thiện và áp dụng; vai trò, trách nhiệm quản lý rừng của nhà nước, các cấp, ngành, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và người dân được xác định và tăng cường... Tuy nhiên hiện nay, công tác quản lý rừng vẫn còn một số hạn chế như:

- Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp chưa sát với thực tế, xác định ranh giới các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất chưa được rõ ràng;
- Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng manh mún, phân tán khó phát triển các khu rừng trồng tập trung quy mô lớn; nhiều nơi bị người dân bao chiếm hoặc sử dụng vào mục đích khác, khó thu hồi để trồng rừng;
- Công tác giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, mới chỉ tập trung giao đất mà chưa giao rừng; hồ sơ giao đất, giao rừng thiếu nhất quán, quản lý không chặt chẽ, đồng bộ. Hầu hết hộ gia đình sinh sống ở nông thôn còn nghèo; không đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh nghề rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao;
- Tình trạng phá rừng, khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép vẫn diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt ở các địa phương còn nhiều rừng tự nhiên;
- Việc xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ rừng khó khăn, do người vi phạm hầu hết là người nghèo ở vùng sâu, vùng xa; quy định pháp luật và chế tài xử lý còn nhẹ đối với các đối tượng phá rừng;
- Hiệu quả thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân ở một số nơi còn thấp, công tác bảo vệ rừng chưa được tiến hành một cách toàn diện, một số địa phương chưa có các giải pháp hữu hiệu đối với công tác bảo vệ rừng;
- Nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn.

#### ***1.4.2. Giải pháp tăng cường quản lý rừng và phát triển sinh kế của tỉnh***

Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên (PRAP) giai đoạn 2013- 2020 với mục tiêu chung là: Góp phần giảm phát thải khí nhà kính ; đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao độ che phủ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống người dân hướng tới quản lý rừng bền vững.

Để làm tốt công tác quản lý rừng ở cấp thôn bản cần phải xây dựng Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản, xây dựng Quy ước quản lý rừng và thành lập Tổ tuần tra rừng. Bên cạnh đó, hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương là rất cần thiết nhằm nâng cao thu nhập cho người dân từ đó giảm thiểu tình trạng mất rừng và suy thoái rừng. Tuy nhiên, để phát triển sinh kế một cách bền vững đầu tiên cần tiến hành khảo sát, đánh giá, và lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương và phù hợp với sở thích, phong tục tập quán của người dân, đáp ứng nhu cầu của thị trường, xem xét đánh giá các rủi ro, các khoản đầu tư và lợi ích khi lựa chọn các hoạt động. Khuyến khích sự tham gia của người dân trong quá trình lập Kế hoạch phát triển thôn bản, thực hiện kế hoạch, giám sát và đánh giá.

Sái Loàng, là bản vùng sâu, vùng xa của tỉnh Điện Biên. Trong thời gian qua, một số hoạt động phát triển sinh kế và mô hình quản lý bảo vệ rừng đã được triển khai thực hiện tại bản. Kết quả là điều kiện sống của dân bản được từng bước cải thiện, công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày một tốt hơn. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có một nghiên cứu sâu về sinh kế và quản lý rừng ở một địa phương cụ thể như bản Sái Loàng. Do vậy, việc tiến hành “***Nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái***

***Loàng, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên***” là thực sự cần thiết. Dựa trên các kết quả đã đạt được từ các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng tại bản Sái Loàng, với thời gian nghiên cứu từ 2013-2015, nghiên cứu sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp khoa học trên cơ sở thực tiễn về mối quan hệ tác động biện chứng giữa phát triển sinh kế với công tác bảo vệ, quản lý

rừng bền vững. Kết quả nghiên cứu này có thể được áp dụng nhân rộng ra những địa điểm có điều kiện tương đồng ở khu vực đầu nguồn Tây Bắc, Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2**

### **MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

*Mục tiêu chung:* Nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại giữa sinh kế với quản lý rừng và rút ra các bài học cũng như đề xuất giải pháp cho việc gắn kết hiệu quả phát triển sinh kế với quản lý bảo vệ rừng ở địa phương theo hướng bền vững.

*Mục tiêu cụ thể:*

- Đánh giá hiện trạng vấn đề quản lý rừng và sinh kế của người dân địa phương tại địa điểm nghiên cứu;

- Phân tích ảnh hưởng mối quan hệ, tác động giữa sinh kế và quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu;

- Đề xuất giải pháp nhằm cải thiện việc quản lý rừng gắn với sinh kế của cộng đồng theo hướng bền vững.

#### **2.2. Nội dung nghiên cứu**

- Nghiên cứu thực trạng quản lý rừng và sinh kế người dân tại địa điểm nghiên cứu;

- Nghiên cứu và đánh giá tác động qua lại của phát triển sinh kế và công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu;

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu;

- Đề xuất giải pháp nhằm phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng bền vững cho khu vực nghiên cứu.

#### **2.3. Giới hạn phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

*Về không gian nghiên cứu:* 01 thôn bản đại diện là bản Sái Lọong, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. (Hình 2.1)

*Lý do chọn địa điểm nghiên cứu:* Sái Lọong là bản dân tộc Thái, sống gần rừng, đặc trưng của thôn bản vùng Tây Bắc, Việt Nam. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc đã triển khai một số mô hình hoạt động phát triển

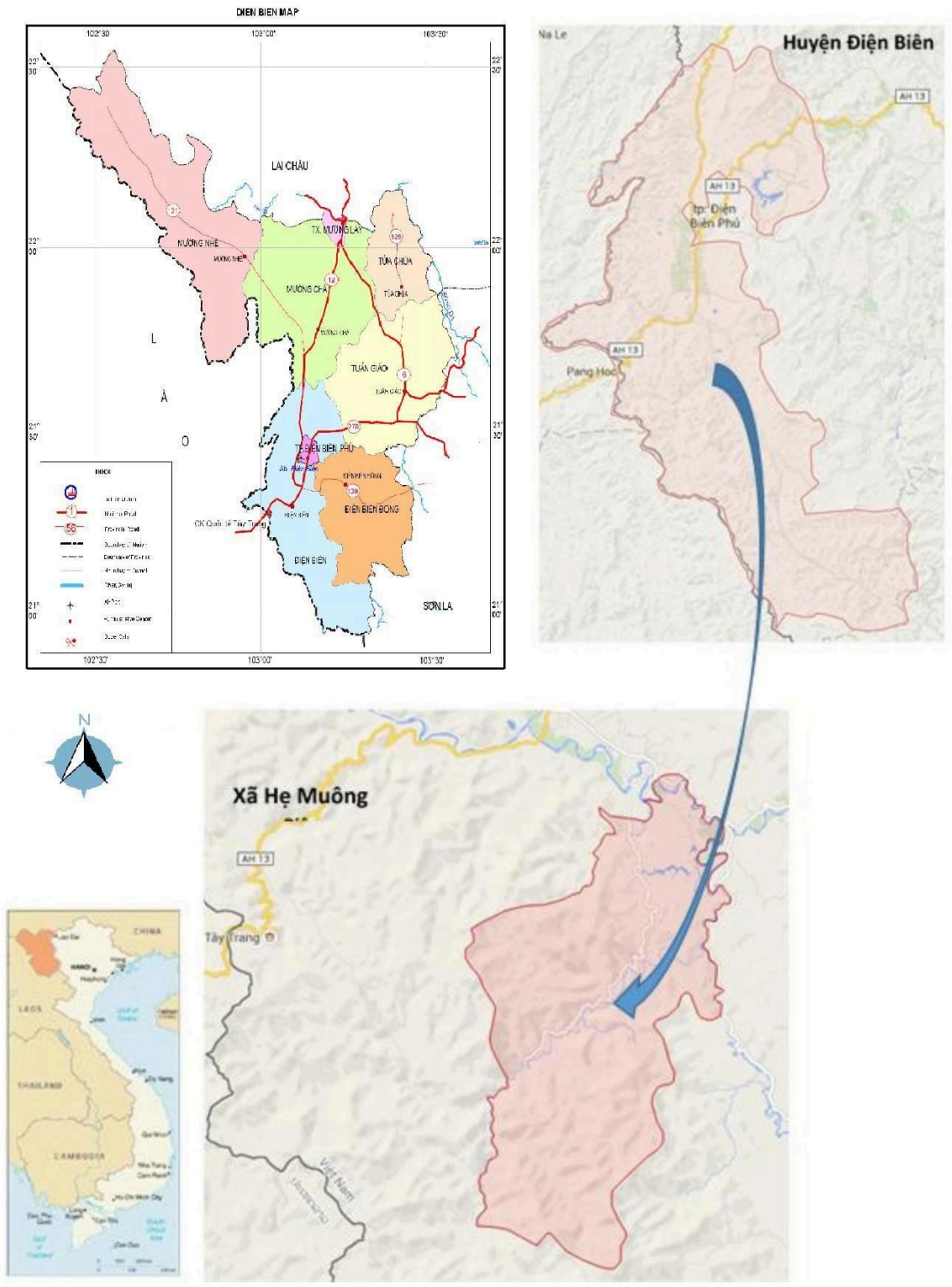
sinh kế và quản lý rừng tại đây và đã có kết quả. Nghiên cứu ở bản Sái Lợng mang tính đại diện cao, kết quả nghiên cứu có thể được nhân rộng và áp dụng cho nhiều thôn bản có cùng điều kiện ở vùng núi Tây Bắc, Việt Nam.

*Thời gian nghiên cứu:* Từ năm 2013 đến năm 2015.

*Phạm vi nghiên cứu:* Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu kết quả thực hiện một số mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng. Trên cơ sở đó nghiên cứu mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu.

*Đối tượng nghiên cứu:*

- Các hoạt động sinh kế và quản lý rừng đã và đang thực hiện tại bản Sái Lợng;
- Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại địa điểm nghiên cứu.



**Hình 2.1. Bản đồ vị trí xã He Muông, huyện Điện Biên**

**Biên, tỉnh Điện Biên**

“Nguồn: UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên”

## **2.4. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.4.1. Phương pháp luận**

Quan điểm nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu về sinh kế và quản lý rừng và mối quan hệ tác động nhằm chứng minh và đưa ra các giải pháp phát triển một cách bền vững về kinh tế, đảm bảo an toàn xã hội và môi trường thông qua mối quan hệ này.

Trong phạm vi của đề tài, cách tiếp cận hệ thống và đa ngành (chính sách, kinh tế, môi trường, xã hội...) và có sự tham gia là cách tiếp cận chính và xuyên suốt.

### **2.4.2. Phương pháp thu thập số liệu**

Trong phạm vi của đề tài, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm:

-Thu thập, kế thừa tài liệu và đánh giá thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan, bao gồm thu thập và đánh giá các tài liệu đã công bố (các Quyết định, Nghị định, Thông tư, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo của các Sở, Ban ngành, Chương trình, Dự án...), bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của địa điểm nghiên cứu;

-Thu thập thông tin hiện trường, sử dụng phương pháp điều tra thực địa nhờ đánh giá nhanh có sự tham gia PRA (Participatory Rapid Appraisal/Assessment).

Thông tin thu thập được từ người dân và các tài liệu tại địa điểm nghiên cứu giúp cho việc đánh giá thực trạng về sinh kế, quản lý rừng và mối quan hệ tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững;

-Phương pháp chọn mẫu thuận tiện (Convenience sampling): Chọn mẫu dựa trên sự thuận lợi hay dựa trên tính dễ tiếp cận đối tượng phỏng vấn với dung lượng mẫu đủ lớn tại địa điểm nghiên cứu có bảng hỏi và biểu bảng chuẩn bị trước;

-Phỏng vấn: Phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc là phương pháp giúp cho tác giả có các đánh giá và thu thập thông tin trực tiếp đối với các bên có liên quan. Tác giả đã tiến hành phỏng vấn có sự tham gia của người dân, giúp xác định nguyên nhân thay đổi và thu được nhiều dữ liệu để giải thích kết quả đạt được từ phương pháp quan sát trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích sự tham gia của người dân và được thực hiện thông qua các cuộc trao đổi, nói chuyện. Ngoài ra thông tin, số liệu còn được thu thập thông qua điện thoại, Email và gửi phiếu câu hỏi.

### **2.4.3. Phương pháp xử lý số liệu**

Phân tích, so sánh: Các thông tin, số liệu thu thập được sẽ được tổng hợp, phân tích và đánh giá bằng các công cụ như bảng biểu, SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats - Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức), phần mềm excel, biểu đồ, xét các tương quan, quy nạp... để đưa ra các nhận định, kết luận về sinh kế, quản lý rừng và mối quan hệ tác động.

### **2.4.4. Tài liệu nghiên cứu**

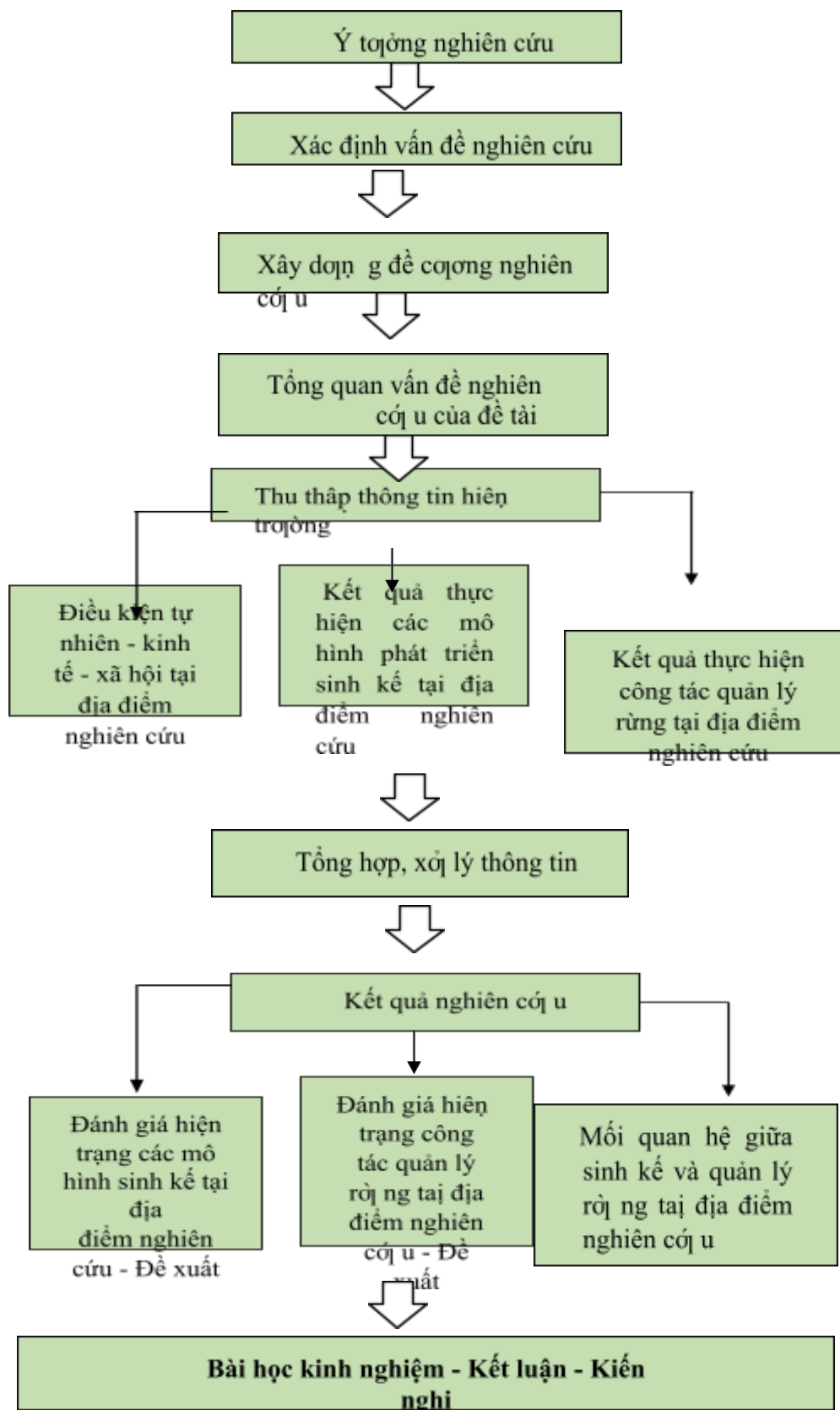
Để nghiên cứu nội dung nghiên cứu, thông tin thực địa, luận văn đã sử dụng các số liệu

từ các tài liệu sau:

-Các Quyết định, Nghị định, Thông tư, Luật... liên quan của Chính phủ, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Thủ tướng chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các báo cáo, công trình nghiên cứu khoa học của một số tổ chức, dự án, cá nhân đã công bố.

-Các tài liệu có liên quan với nội dung nghiên cứu tại khu vực nghiên cứu như: Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành định mức xuất đầu tư hỗ trợ phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 3/2/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Điện Biên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013-2020. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên 2013-2014; Báo cáo cuối kỳ của Dự án hợp tác kỹ thuật quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc và một số tài liệu liên quan khác.

#### 2.4.5. Sơ đồ nghiên cứu



Hình 2.2. Sơ đồ nghiên cứu

## CHƯƠNG 3

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Hiện trạng các hoạt động sinh kế và quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu

##### 3.1.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội - giáo dục

Bản Sái Lọong hiên

có 48 hộ với 220 nhân khẩu (trung bình 4-5 nhân khẩu/hộ),

trong đó có 4 hộ giàu, 33 hộ có điều kiện kinh tế trung bình và 11 hộ nghèo (do dân bản tự bình chọn theo tiêu chí riêng). Các hộ dân đều sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng. 100% dân bản là người dân tộc Thái. Trong bản không có tệ nạn xã hội.

Trình độ học vấn của người dân là một trong những nhân tố quan trọng giúp cho việc tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, áp dụng thực hiện các mô hình phát triển sinh kế, quản lý rừng bền vững cũng như những chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực phát triển kinh tế, quản lý bảo vệ rừng. Thông tin về tình hình giáo dục của bản Sái Lọong được thể hiện trong Bảng 3.1 dưới đây:

**Bảng 3.1. Tình hình giáo dục của bản Sái Lọong (2015)**

STT	Cấp học	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (% so với tổng số dân bản 220 người)	Ghi chú
1	Tốt nghiệp đại học	0	0	
2	Tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng	16	7,3	03 người đang làm việc tại UBND xã Hẹ Muông
3	Tốt nghiệp Trung học phổ thông	20	9,1	
4	Mù chữ (người lớn)	78	35,5	Người lớn: trên 18 tuổi

“Nguồn: Kết quả điều tra hiện trường” Theo số liệu điều tra cho thấy, trong bản không có người tốt nghiệp đại học,

16 người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (trong đó có 03 người đang làm việc tại UBND xã Hẹ Muông, số còn lại chưa xin được việc làm) và 20 người có trình độ Trung học phổ thông. Số người có trình độ này ở tại bản là nguồn nhân lực quan

trọng, họ thường làm lãnh đạo của các tổ chức xã hội dân sự như Chủ tịch Hội Phụ

nữ, Bí thư Đoàn Thanh niên... Tuy nhiên, nếu so sánh trên tổng số dân của bản thì số người có trình độ học vấn vẫn chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 16,4%) và số người lớn không biết chữ là 78 người chiếm khoảng 35,5%. Điều đó ít nhiều ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới của dân bản vào sản xuất, phát triển sinh kế cũng như nhận thức về công tác quản lý, bảo vệ rừng, chống biến đổi khí hậu. Một điểm mạnh ở các thôn bản dân tộc miền núi đó là họ có kinh nghiệm bản địa về sản xuất truyền thống, quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai. Do vậy, khi áp dụng một mô hình sinh kế hay quản lý rừng mới cần có sự tham khảo ý kiến của dân bản. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho người dân và cần có sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm sản xuất truyền thống cũng như tập quán văn hóa địa phương với các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại.

### 3.1.2. Hiện trạng tình hình đất đai

Theo kết quả khảo sát, 100% hộ dân đều có đất ruộng, đất nương rẫy, đất rừng và nhóm đất khác (đất nhà ở, vườn nhà,...). Thực trạng tình hình đất đai của bản Sái Lợng được nêu trong Bảng 3.2

**Bảng 3.2. Tình hình đất đai của bản Sái Lợng**

Loại đất	Diện tích (ha)	Số hộ đã được cấp sổ đỏ/48 hộ trong bản	Tỷ lệ số hộ được cấp sổ đỏ/48 hộ	Ghi chú
Ruộng lúa nương	9,0	28	58 %	Hộ mới chia tách nên chưa có sổ đỏ
Đất nương rẫy (trồng sắn, ngô, lúa nương...)	33,99	0	0 %	Đất nương lẫn trong đất rừng nên không cấp được sổ đỏ
Đất lâm nghiệp	156,71	30	62 %	Đang tiến hành giao đất gắn với giao rừng. Hộ mới chia tách nên chưa có sổ đỏ
Đất khác (nhà ở, vườn...)	31,9	0	0 %	Chưa cấp sổ đỏ
<b>Tổng diện tích</b>	<b>231,6</b>			

*“Nguồn: Kết quả điều tra hiện trường”*

nhân

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ dân trong bản đều cho rằng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở loại đất nông nghiệp và nhóm đất khác (nhà ở, vườn...).  
Đối

với đất nông nghiệp, nguyên nhân chính là đất nông nghiệp nằm xen kẽ, lẫn trong đất rừng do trước đây dân bản tự ý khai hoang, chuyển đổi mục đích nên rất khó kiểm soát và cho rằng có đủ cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với nhóm đất khác (nhà ở, vườn...) cho rằng cấp sổ đỏ vì do người dân trong bản không có nhu cầu. Mặt khác, loại đất này mang tính lịch sử, không trao đổi, mua bán. Tuy nhiên phân chia địa giới rõ ràng, nhưng tất cả dân bản lại nắm rất rõ về ranh giới nên không có hiện tượng tranh chấp đất đai tích đất ruộng xảy ra tại bản. Đối với diện

nông nghiệp và đất lâm nghiệp có rừng trên 50% số hộ trong bản đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một số hộ gia đình mới tách nên cho rằng cấp sổ đỏ. 100% số hộ được phỏng vấn trả lời rằng họ biết rất rõ ranh giới ngoài thực địa của bản mình với bản khác, ranh giới giữa các khu rừng của từng hộ dân trong bản với nhau (đã được thống nhất qua các cuộc họp bản và dân bản tự quy định với nhau). Việc cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng các loại đất này vẫn còn triệt để, đây cũng là một trong những nguyên nhân gây khó khăn trong việc quản lý đất đai cũng như ảnh hưởng tới việc triển khai thực hiện mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý rừng bền vững tại địa phương.

### 3.1.3. Các hoạt động phát triển sinh kế

Dân bản Sái Lọong đã tích cực tham gia trực tiếp các mô hình phát triển sinh kế, góp phần cải thiện thu nhập, bảo vệ môi trường và giảm sức ép lên rừng. Số hộ tham gia các mô hình sinh kế được nêu chi tiết trong Bảng 3.3.

**Bảng 3.3. Số hộ tham gia thực hiện mô hình sinh kế tại bản Sái Lọong**

STT	Mô hình sinh kế	Số hộ tham gia
1	Hầm khí sinh học BIOGAS	21

2	Nuôi lợn nái sinh sản	12
3	Chăn nuôi gà	17
4	Nuôi cá	4

5	Làm chổi chít	5
6	Trồng cây ăn quả	47
7	Trồng cỏ	7
8	Bếp cải tiến (bếp Lào)	31

“*Nguồn: Kết quả phỏng vấn*”

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mô hình hoạt động sinh kế tại bản Sái Lọng khá đa dạng. Trên cơ sở điều kiện thực tế và sở thích của các hộ gia đình trong bản, họ đăng ký tham gia hoạt động sinh kế phù hợp. Những hoạt động sinh kế này đã giúp dân bản tăng thêm thu nhập, giảm sức ép lên rừng, đồng thời ý thức của dân bản trong việc bảo vệ môi trường, quản lý rừng bền vững được nâng cao. Ví dụ như mô hình hầm khí sinh học Biogas rất được người dân đón nhận và tham gia vì sử dụng hầm khí biogas đã làm giảm số lượng củi đun của mỗi hộ gia đình, điều đó giúp tiết kiệm thời gian, công sức đi lấy củi và cũng làm giảm bớt tác động lên rừng. Ngoài ra, cảnh quan, môi trường sống trong thôn bản cũng được cải thiện do phân động vật vơ vơ được thu gom làm nguyên liệu cho hầm khí sinh học biogas; Mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản quay vòng (Phụ lục 3) cũng đã góp phần tăng thu nhập cho người dân từ việc bán lợn con. Hoạt động này cũng góp phần tăng cường tinh thần đoàn kết trong thôn bản, người dân có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng; Hoạt động làm chổi chít giúp dân bản tận dụng thời gian rảnh rỗi để có thêm thu nhập và bổ sung thêm kiến thức thị trường hàng hóa do phải tự tìm kiếm thị trường ở bên ngoài bản để tiêu thụ sản phẩm.

Việc tác động lên hệ thống sinh kế là một trong những cách tiếp cận phù hợp đã được thực hiện tại địa phương. Bản thân các hoạt động sinh kế thực hiện trong thôn bản cũng có mối quan hệ và tác động hỗ trợ lẫn nhau. Khi hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm phát triển, đồng nghĩa với lượng phân do gia súc, gia cầm thải ra nhiều hơn, cần có cách sử lý phù hợp giúp làm sạch môi trường, bổ sung nguyên liệu cho hầm khí sinh học biogas, giảm được công lao động do việc kiếm củi. Hoạt động chăn nuôi lợn nái quay vòng cho thu nhập cao là điều kiện để bà con tái đầu tư hoặc đầu tư cho các hoạt động sinh kế khác. Hay, việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ

sản phẩm chổi chít, giúp bà con có kiến thức về lĩnh vực này là cơ sở để mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm khác và phát triển kinh tế thôn bản trong tương lai.

### 3.1.4. Các mô hình về quản lý và phát triển rừng tại bản Sá i Luong

Tuy là một bản nhỏ, xong Sá i Luong là nơi có nhiều mô hình hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng đã được áp dụng (Bảng 3.4)

**Bảng 3.4. Hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện**

Mô hình	Hoạt động	Số hộ tham gia		Hiện trạng		Hình thức hỗ trợ từ chương trình, dự án
		2013	9/2015	2013	9/2015	
<b>Bảo vệ rừng</b>	Tuần tra bảo vệ rừng	0	48	Chợa thành lập Tổ tuần tra bảo vệ rừng	Đã thành lập Tổ tuần tra bảo vệ rừng với sự tham gia, đóng góp của các hộ dân	-Nâng cao năng lực: Tập huấn, tham quan; -Cung cấp trang thiết bị, công cụ hỗ trợ
	Phòng chống cháy rừng	15				
	Tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo vệ rừng.					
<b>Khoanh nuôi tái sinh rừng</b>	Chăm sóc và bảo vệ khu vực khoanh nuôi tái sinh.	20	48	Khoanh nuôi tái sinh chợa tốt	Khu vực rừng khoanh nuôi tái sinh phát triển tốt.	Hỗ trợ kỹ thuật; Tham quan học tập
<b>Trồng rừng</b>	Trồng	15	48	Trồng rừng chợa đúng kỹ thuật; chăm sóc và bảo vệ rừng trồng chợa tốt; rừng trồng kém phát triển	Rừng trồng được chăm sóc, bảo vệ và phát triển tốt	Cung cấp cây giống; Hỗ trợ kỹ thuật
	Chăm sóc rừng trồng					
	Bảo vệ khu vực rừng trồng					

“Nguồn: Kết quả điều tra hiện trường”

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của người dân về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được nâng lên rõ rệt. Nhận thức của cộng đồng tăng thể hiện qua việc tăng liên tục số hộ tham gia các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng. Ví dụ trong năm 2013 chỉ có 15 hộ trong bản tham gia, nhưng đến năm 2015 thì tất cả hộ dân

đã tham gia vào hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng. Năm 2013 chỉ có 20 hộ tham gia hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng nhưng đến năm 2015, 100% số hộ trong bản tham gia hoạt động này. Tuy nhiên, theo Trường bản thì hiện tượng phá rừng làm nương,

khai thác gỗ trái phép vẫn còn xảy ra nhưng ở mức độ thấp. Trong các trường hợp vi phạm có cả người trong thôn bản và người ngoài. Theo kiểm lâm địa bàn và tổ tuần tra bảo vệ rừng của bản thì nguyên nhân của các vụ việc vi phạm thường là do một số hộ dân cần lấy gỗ để sửa nhà hoặc làm nhà mới do tách hộ, cần thêm nơi chăn thả gia súc

và cần thêm diện tích đất để trồng cây lương thực.

Có thể thấy nếu đẩy mạnh các hoạt động phát triển sinh kế cho người dân, đầu tư, thâm canh, tăng năng suất cây trồng vật nuôi, áp dụng các mô hình sinh kế phù hợp từ đó sẽ làm tăng thu nhập, đời sống của người dân được đảm bảo thì sẽ hạn chế việc phá rừng để lấy đất sản xuất nông nghiệp, số trường hợp vi phạm lâm luật sẽ giảm và công tác quản lý, bảo vệ rừng sẽ tốt hơn. Tuy nhiên, bên cạnh phát triển sinh kế, để quản lý rừng một cách bền vững, ngoài việc người dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng thì công tác tuyên truyền trong cộng đồng về thực thi pháp luật lâm nghiệp và các nội quy, hương ước của thôn bản cũng đóng vai trò quan trọng.

### **3.2. Tác động của các hoạt động sinh kế và quản lý rừng lên đời sống và nhận thức của người dân**

#### **3.2.1. Tác động của các hoạt động sinh kế**

Qua phỏng vấn đại diện 34 hộ dân, kết quả cho thấy 100% số hộ được phỏng vấn đều cho biết việc thực hiện các mô hình hoạt động sinh kế tại bản đã giúp người dân có thêm thu nhập, cải thiện điều kiện sống. Cụ thể như:

- Hầm khí sinh học Biogas đã giúp người dân tiết kiệm công sức và thời gian

đi vào rừng lấy củi và dành thời gian đó để làm thêm các công việc khác như làm  
chổi chít, làm nông rẫy giúp tăng thu nhập và sản phẩm cho gia đình. Ngoài ra, sử  
dụng hầm khí sinh học Biogas đã tận dụng phân động vật (trước đây dân bản có  
thói

quen nuôi gia súc đơi gắm sà và thả giồng nên phân gia súc rơi vãi khắp thôn bản, rất mất vệ sinh và mỹ quan), nên đã giúp cải thiện môi trường sống của dân bản, cảnh quan trong thôn bản sạch đẹp, hạn chế dịch bệnh cho người và vật nuôi.

- Dân bản tham gia tập huấn kỹ thuật chăn nái sinh sản...  
đọc nuôi gà, cá, lợn

nên chăn nuôi phát triển hơn, ít dịch bệnh, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí và người dân có thêm thu nhập tiền bán gà, bán cá, bán lợn giống. Đặc biệt là hoạt động nuôi lợn

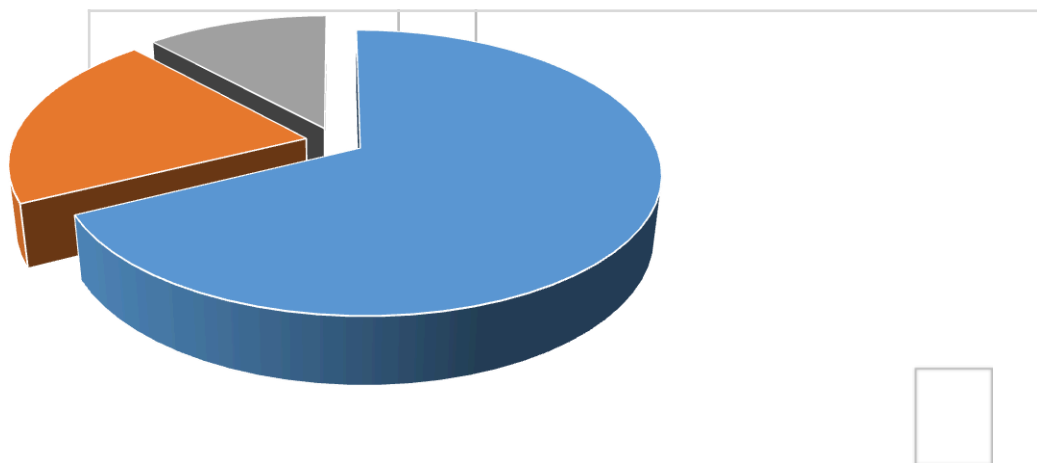
động nuôi lợn nái sinh sản, vì sản phẩm là lợn giống nên bà con có thể bán thòng

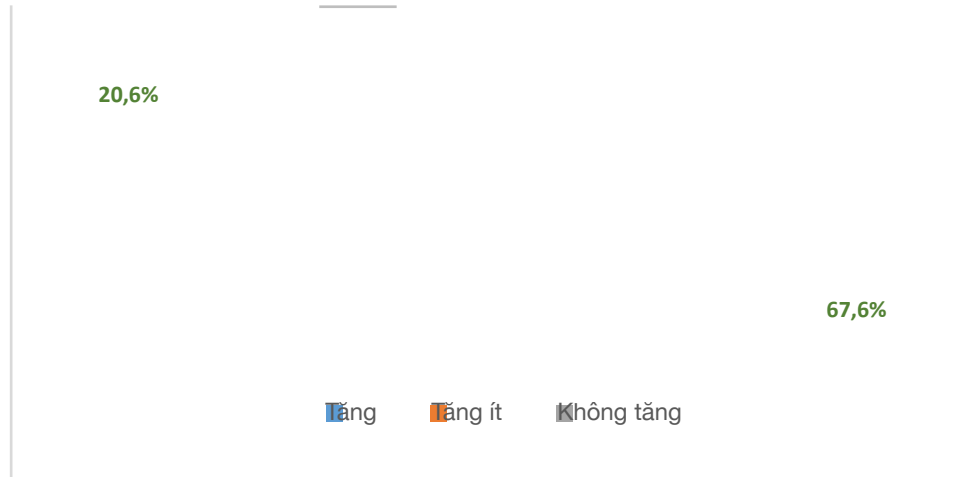
xuyên, sản phẩm lại có giá trị cao và rất dễ bán khi cần để giải quyết kịp thời nhu cầu tiền mặt của gia đình.

**Bảng 3.5. So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lượng (2013 đến 9/2015)**

Mức so sánh thu nhập của các hộ đợc phỏng vấn	Số hộ đồng ý/34 hộ đợc phỏng vấn	Tỷ lệ %
Tăng nhiều	23	67,6
Tăng ít	7	20,6
Không tăng	4	11,8
Giảm	0	0
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100</b>

“Nguồn: Kết quả phỏng vấn”





**Hình 3.1 So sánh thu nhập của người dân bản Sái Lơng (2013 đến 9/2015)**

Qua nghiên cứu cho thấy, thu nhập của người dân từ khi triển khai các hoạt

động sinh kế tại bản (năm 2013) đến thời điểm phỏng vấn đã tăng lên đáng kể.

Trong 34 người được hỏi thì có đến 23 người (67,6 %) nói rằng thu nhập

tăng nhiều; 7 người (20,6 %) cho rằng thu nhập có tăng nhưng tăng ít; 4 người (11,8 %) cho rằng thu nhập của họ vẫn như cũ, không tăng và không ai đánh giá thu nhập giảm. Số hộ có thu nhập không tăng hoặc tăng ít nguyên nhân là những hộ này tham gia hoạt động chăn nuôi gà nhưng gần đến thời điểm bán thì gà bị bệnh dịch, một số hộ nuôi cá bị vỡ đập do lũ ống ở khe. Tuy nhiên, về tổng thể có đến 88,2 % người dân có thu nhập tăng. Do hạn chế về trình độ học vấn cũng như thói quen nên bà con không hạch toán lỗ, lãi phần thu nhập tăng lên cụ thể là bao nhiêu khi thực hiện các mô hình sinh kế (chỉ đánh giá ở các mức độ: tăng nhiều, tăng ít, không tăng và giảm). Tuy nhiên, người dân vẫn có cách so sánh, đánh giá riêng về tác động của các hoạt động phát triển sinh kế lên thu nhập và cuộc sống của họ và cách so sánh, đánh giá này cũng đã cho thấy sự thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn từ khi triển khai thực hiện các mô hình sinh kế tại bản.

Sự thay đổi số hộ giàu, hộ trung bình và hộ nghèo từ năm 2013 đến thời điểm điều tra (Bảng 3.6) cũng là chỉ số chứng minh kết quả đánh giá trên về thu nhập của các hộ gia đình bản Sái Lọng.

**Bảng 3.6. Phân loại hộ gia đình bản Sái Lọng (2013 - 2015)**

Loại hộ(*)	2013		2015		So sánh tỷ lệ % (+ tăng; - giảm)
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6 = 5 - 3
<b>Giàu</b>	02	4,3	04	8,3	<b>+ 4</b>
<b>Trung bình</b>	28	59,5	33	68,7	<b>+ 9,2</b>
<b>Nghèo</b>	17	36,2	11	23	<b>- 13,2</b>
<b>Tổng</b>	<b>47</b>	<b>100</b>	<b>48</b>	<b>100</b>	

“Nguồn: Kết quả phỏng vấn Trường bản”

(\*) Phân loại hộ Giàu, hộ Trung bình và hộ Nghèo theo kết quả tự bình chọn của dân bản theo tiêu chí là hộ Giàu: có nhà to, máy sát, máy cày, xe máy Nhật, nhiều đồ đạc đắt tiền và thừa ăn; hộ Trung bình: có nhà bình thường, có xe máy Trung Quốc, không có máy cày, máy sát và đủ ăn; hộ Nghèo: có nhà bé, không có xe máy, máy cày, máy sát và thiếu ăn giai đoạn giáp hạt từ 01-03 tháng/năm. Các tiêu chí phân loại trên của thôn bản không theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

Từ kết quả phân tích cho thấy, so với năm 2013 tỷ lệ hộ giàu tăng lên 4%, hộ trung bình tăng lên 9,2 % đồng nghĩa với tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 13,2%. Sự thay đổi tích cực này có sự đóng góp quan trọng của các mô hình sinh kế đã được hỗ trợ triển khai thực hiện tại thôn bản.

### **3.2.2. Tác động của các hoạt động quản lý rừng**

Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đã triển khai thực hiện tại bản Sái lọng được toàn dân bản nhiệt tình tham gia. Họ mong ước, nội quy quản lý bảo vệ rừng được dân bản cùng nhau bàn bạc xây ý kiến dựng và thực hiện. Theo ghi nhận

của người dân, trong quá trình tham gia, nhận thức của họ về công tác quản lý bảo vệ rừng đã được tăng lên. Dân bản đã hiểu được rằng khi quản lý bảo vệ rừng tốt, họ sẽ được hưởng lợi từ rừng, có thêm thu nhập từ việc khai thác lâm sản ngoài gỗ như măng, mật ong, mây, bông chít làm chổi, sấu chít, các loại cây thuốc được liệu; duy trì, bảo đảm nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi; môi trường sạch sẽ, không khí trong lành, giữ gìn cảnh quan.

Về đơn g lợc

tham gia quản lý bảo vệ rừng của người dân

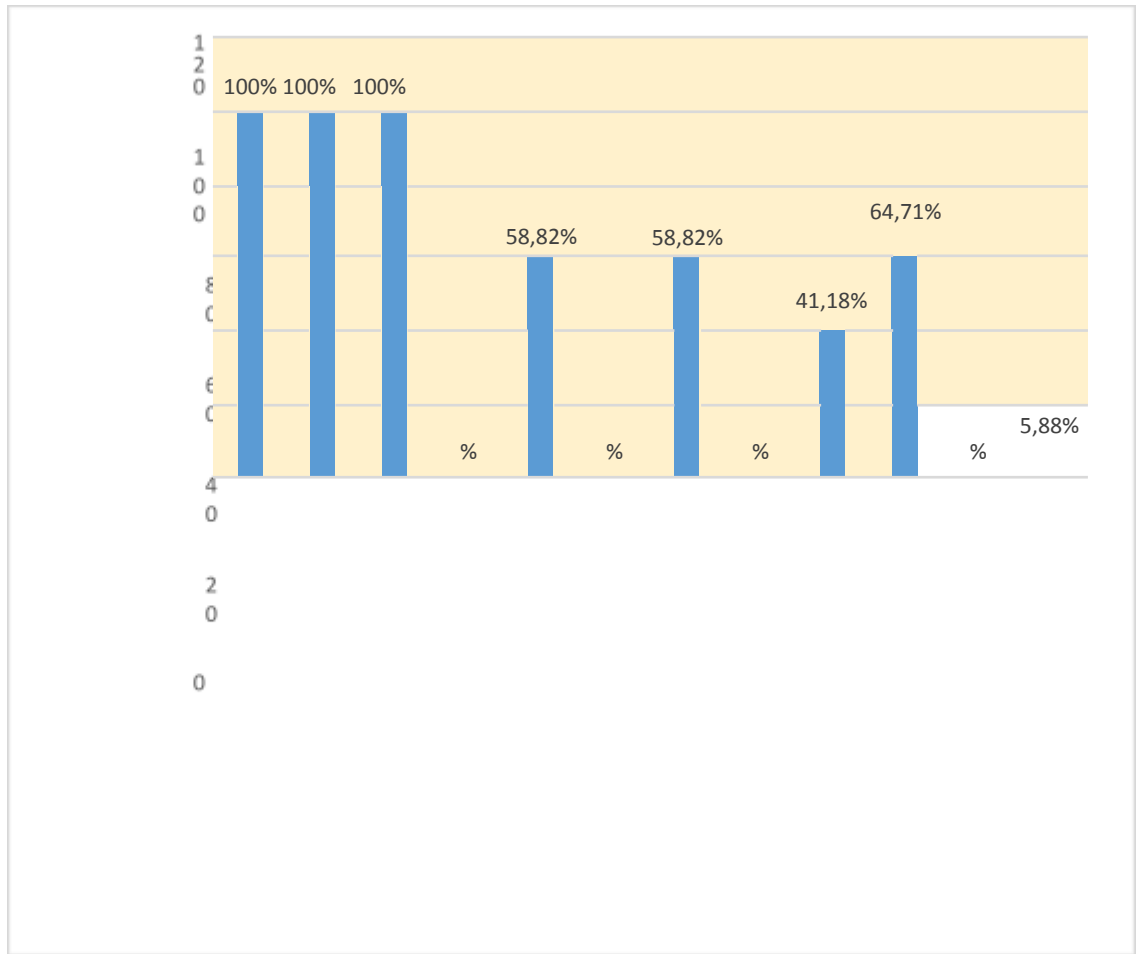
được thể hiện

thông qua số liệu của Bảng 3.7 dưới đây:

**Bảng 3.7. Tổng hợp động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của  
người dân bản Sái Lọng**

STT	Lý do	Kết quả phỏng vấn đồng ý (34 hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Bảo vệ môi trường, nguồn nước	34	100
2	Đảm bảo nguồn gỗ trong tương lai	34	100
3	Lâm sản ngoài gỗ	34	100
4	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	0	0
5	Để nhận được hỗ trợ của Nhà nước	20	58,82
6	Cho thờ cúng, tín ngưỡng	0	0
7	Vì các quy chế của thôn bản	20	58,82
8	Vì quy định của Chính phủ	0	0
9	Để đảm bảo quyền sử dụng đất	14	41,18
10	Để nhận được sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế	22	64,71
11	Để được tham gia tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế	0	0
12	Khác	2	5,88

“Nguồn: Kết quả phỏng vấn”



**Hình 3.2. Động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lợng**

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, động lực tham gia quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lợng

người dân khá đa dạng. Ý thức người dân được nâng lên rõ rệt khi có đến 100% người dân được phỏng vấn trả lời tham gia quản lý rừng vì bảo vệ môi trường, nguồn nước, đảm bảo nguồn gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho tương lai và 58,82% trả lời tuân theo các quy chế của thôn bản. Người dân cũng đã nhận quyền sử dụng đất khi 41,18%

trả lời động lực tham gia quản lý rừng nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất. Một thực tế thứ hai về động lực của việc tham gia quản lý rừng là phần nhiều hộ dân tham gia quản lý, bảo vệ rừng với mục đích là để nhận được hỗ trợ trong đó hỗ trợ của Nhà nước là

58,82% và hỗ trợ phát triển sinh kế của dự án là 64,71%. Tuy nhiên, tỷ trọng ý lại,

trông chờ của người dân đang dần được thay đổi. Nhận thức của người dân về công tác quản lý bảo vệ rừng ngày càng được nâng cao và dân bản đã ý thức được rằng bảo vệ rừng chính là bảo vệ cuộc sống của chính họ cho hiện tại và tương lai.

### 3.3. Mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý rừng và tính hiệu quả của mô hình quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế tại địa phương

#### 3.3.1. Tác động của hoạt động sinh kế lên quản lý rừng

Kết quả phỏng vấn 34 hộ dân đã kết luận rằng các hoạt động sinh kế có tác động tích cực đến công tác bảo vệ và quản lý rừng nhờ sử dụng hầm khí sinh học biogas đã hạn chế việc phá rừng lấy củi; phát triển trồng trọt, chăn nuôi có thêm nhiều sản phẩm để bán, tăng thu nhập tiền mặt... cuộc sống người dân ổn định, người dân sẽ quan tâm đến công tác bảo vệ và phát triển rừng hơn. Mặt khác, nhận thức của người dân về quản lý bảo vệ rừng cũng được nâng cao khi họ trực tiếp tham gia thực hiện các mô hình phát triển sinh kế. Người dân đã hiểu bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt, chăn nuôi và trồng trọt, người dân còn có thêm thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ như mật ong, bông chít làm chổi, song mây, măng..., dân bản không phá rừng lấy đất làm nương rẫy. Tác động của hoạt động sinh kế lên công tác quản lý, bảo vệ rừng được thể hiện ở Bảng 3.8

**Bảng 3.8. Đánh giá tác động của hoạt động phát triển sinh kế lên quản lý rừng**

S TT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá		Ghi chú
			Số hộ đồng ý/34 hộ được phỏng vấn	Tỷ lệ (%)	
1	Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của quản lý, bảo vệ rừng	Tăng	34	100	
2	Sức ép lên rừng	Giảm	28	82	<i>Nguyên nhân: do sử dụng hầm khí sinh học Biogas dẫn đến lượng củi đun giảm</i>
3	Tham gia đóng góp cho Tổ tuần tra rừng của bản	Tích cực	34	100	

4	Phòng cháy chữa cháy rừng	Tích cực	34	100	
5	Vi phạm nội quy quản lý bảo vệ rừng	Giảm, còn rất ít	34	100	
6	Tham gia trồng rừng	Tích cực	34	100	

“*Nguồn: Kết quả phỏng vấn*”

Để công tác quản lý bảo vệ rừng bền vững thì phát triển sinh kế cho người dân là không thể thiếu và cần được quan tâm. Vì khi dân bản sống gần rừng có một cuộc sống ổn định, kinh tế phát triển, khi đó họ sẽ quan tâm và tham gia tích cực vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

### 3.3.2. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế

Sinh kế có vai trò quan trọng với công tác quản lý rừng và ngược lại quản lý rừng cũng có những tác động tích cực đối với sinh kế. Người dân đã nhận

tác động cụ thể từ việc quản lý bảo vệ rừng lên sinh kế của họ như: Bảo vệ nguồn nước ổn định cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp; Bảo vệ môi trường sạch sẽ, hạn chế dịch bệnh, giữ gìn cảnh quan; Hỗ trợ thêm thu nhập của gia đình từ việc khai thác hợp lý tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ; Có địa điểm để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khi công tác quản lý rừng tốt, người dân sẽ có thêm thu nhập từ rừng và góp phần phát triển sinh kế. Tác động của quản lý rừng lên sinh kế được thể hiện ở Bảng 3.9

**Bảng 3.9. Đánh giá tác động của quản lý rừng lên sinh kế**

S TT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá	
			Số hộ đồng ý/34 hộ được phỏng vấn	Tỷ lệ (%)
1	Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của phát triển sinh kế	Tăng	34	100
2	Bảo vệ nguồn nước	Tốt	34	100
3	Giữ gìn môi trường, cảnh quan,	Tốt	34	100

	hạn chế dịch bệnh			
4	Hỗ trợ thêm thu nhập	Tăng	34	100

“*Nguồn: Kết quả phỏng vấn*”

Qua phân tích tác động giữa quản lý rừng và phát triển sinh kế cho thấy chúng có mối liên hệ với nhau. Nếu cùng được quan tâm và phát triển đồng thời, hai hoạt động này có tác động hỗ trợ lẫn nhau phát triển một cách bền vững. Khi

sinh kế phát triển, kinh tế ổn định, người dân sẽ quan tâm và tham gia nhiều hơn vào công tác quản lý bảo vệ rừng như đóng góp thù lao cho tổ tuần tra rừng của thôn bản, tham gia các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phòng chống chữa cháy rừng, khai thác rừng hợp lý và không phá rừng lấy đất cho sản xuất nông nghiệp. Ngược lại, nếu sinh kế không phát triển, kinh tế không ổn định, khi đó người dân chỉ quan tâm đến sinh kế, lo kiếm đủ lượng thực để không bị đói và họ sẽ không quan tâm, không có thời gian tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Hơn nữa, do nhu cầu về lượng thực, thực phẩm đảm bảo cho cuộc sống trước mắt, họ sẵn sàng khai thác rừng trái phép hoặc khai thác quá mức, phá rừng lấy đất trồng cây lượng thực, tăng sức ép lên rừng, điều đó sẽ dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng. Như vậy, muốn quản lý bảo vệ rừng bền vững cần phải phát triển sinh kế bền vững và ngược lại. Đối với cộng đồng dân cư sống gần rừng, đặc biệt là người dân tộc thiểu số như ở vùng Tây Bắc, Việt Nam thì quản lý rừng bền vững cần phải gắn với phát triển sinh kế.

### **3.3.3. Hiệu**

### ***quả của mô hình***

Người dân bản Sái Lượng đã tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển sinh kế và công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian qua. Điều đó đã góp phần cải thiện đời sống của dân bản. Qua nghiên cứu kết quả phỏng vấn 34 hộ dân cho thấy đã có nhiều thay đổi tích cực trong đời sống của các thành viên trong gia đình khi tham gia các hoạt động sinh kế và quản lý, bảo vệ rừng. Đây là kết quả của một quá trình người dân tham gia trực tiếp thực hiện các mô hình phát triển sinh kế và các hoạt động về quản lý bảo vệ rừng. Dân bản đã hiểu rõ tầm quan trọng của rừng trong việc bảo vệ nguồn nước và môi trường cho cộng đồng. Bên cạnh đó, họ cũng đã hiểu được mối quan hệ tác động tương hỗ giữa các hoạt động phát triển sinh kế với công tác quản lý bảo vệ rừng. Nhận thức của dân bản đã thay

đòi một cách tích cực khi họ tham gia trực tiếp thực hiện các mô hình này. Đây chính là điểm mấu chốt giúp dân bản phát triển sinh kế, cải thiện đời sống và quản lý rừng một cách bền vững. Hiệu quả phương pháp quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế được thể hiện ở Bảng 3.10

**Bảng 3.10. Đánh giá hiệu quả mô hình quản lý rừng gắn với phát triển sinh kế**

S TT	Nội dung	Mức đánh giá	Kết quả đánh giá	
			Số hộ đồng ý/34 hộ đọc phỏng vấn	Tỷ lệ (%)
1	Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng và mối quan hệ tác động giữa quản lý rừng và phát triển sinh kế	Tăng	34	100
2	Tham gia quản lý bảo vệ rừng	Tăng	34	100
3	Thu nhập của người dân khi tham gia các mô hình sinh kế và quản lý rừng	Tăng	34	100
4	Điều kiện sống của người dân khi tham gia thực hiện các mô hình phát triển sinh kế và quản lý rừng	Tăng	34	100

“Nguồn: Kết quả phỏng vấn”

Từ kết quả nghiên cứu dựa trên các số liệu thực tế và ý kiến đánh giá của dân bản Sái Lojong khẳng định mô hình quản lý rừng gắn với phát triển sinh kế là một trong những phương pháp hiệu quả góp phần từng bước cải thiện điều kiện sống của người dân đồng thời quản lý rừng một cách bền vững.

### 3.3.4. Tính bền vững của các mô hình

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ban đầu nhiều người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng với mục đích là mong nhận được hỗ trợ từ Nhà nước hay các chương trình,

địa phương. Đây cũng là một thách thức ở nhiều vùng miền nơi người dân tộc sống gần rừng.

Do nhận thức và khả năng tài chính của người dân ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là đồng bào vùng núi Tây Bắc còn hạn chế, nên để khuyến khích người dân

tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng, Nhà nước hoặc các

chương trình, dự án thường có hỗ trợ cho những hoạt động này. Khi có sự hỗ trợ tài chính, hướng dẫn kỹ thuật từ bên ngoài thường dễ khiến người dân hiểu sai là hỗ trợ cho không, tạo cho người dân tự tưởng ý lại và tiếp tục trông chờ vào những hỗ trợ tiếp theo, nên cần có sự cam kết, thỏa thuận các điều kiện liên quan với người dân trước khi hỗ trợ. Khi những hỗ trợ của các chương trình, dự án kết thúc, người dân sẽ không tiếp tục làm nữa, các hoạt động của chương trình, dự án cũng thường sẽ kết thúc theo trong một thời gian ngắn và người dân rất dễ tái nghèo. Chính vì vậy,

để quản lý bảo vệ rừng bền vững cần phải gắn với việc phát triển sinh kế cho người dân, đồng thời nâng cao nhận thức cho người dân thông qua tham gia thực hiện các hoạt động một cách tự nguyện. Khi thấy hiệu quả thực tế từ việc thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, thu nhập tăng lên, đời sống kinh tế được cải thiện, người dân sẽ quan tâm hơn đến công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, để khi không còn hỗ trợ, các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng vẫn tiếp tục duy trì và phát triển, ngoài những hỗ trợ ban đầu về tài chính, kỹ thuật, người dân cũng cần được khuyến khích chủ động trong sản xuất kinh doanh, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm giữa các thôn bản trong khu vực, tham gia thị trường hàng hóa.

### 3.4. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện các mô hình

Thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế tại địa điểm nghiên cứu được tổng hợp trong Bảng 3.11 dưới đây:

**Bảng 3.11. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện quản lý bảo vệ rừng và phát triển sinh kế**

Thuận lợi	Khó khăn
<b><i>Quản lý bảo vệ rừng</i></b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>-Hỗ trợ của Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương;</li> <li>-Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các chương trình, dự án;</li> <li>-Người dân được nâng cao năng lực về quản lý, kỹ thuật thông qua tập huấn,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng liên quan trong việc xử lý các trường hợp vi phạm quy chế bảo vệ rừng (các đối tượng đến từ bên ngoài);</li> <li>-Thiếu các trang thiết bị, công cụ hỗ</li> </ul>



<p>tham quan mô hình quản lý bảo vệ rừng;</p> <p>-Chuyên gia, cán bộ dự án hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn người dân trực tiếp thực hiện các mô hình quản lý bảo vệ rừng;</p> <p>-Dân bản có ý thức, đoàn kết cùng nhau xây dựng hợp tác và thực hiện.</p>	<p>trợ công tác bảo vệ rừng;</p> <p>-Choja hoàn thành công tác giao đất, giao rừng;</p> <p>-Choja có chế độ thù lao ổn định cho Tổ tuần tra bảo vệ rừng;</p> <p>-Sinh kế choja phát triển, người dân vẫn còn sống phụ thuộc vào rừng.</p>
<b><i>Phát triển sinh kế</i></b>	
<p>-Hỗ trợ của Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương;</p> <p>-Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các chương trình, dự án;</p> <p>-Người dân được nâng cao năng lực về quản lý, kỹ thuật thông qua tập huấn, tham quan mô hình phát triển sinh kế;</p> <p>-Chuyên gia, cán bộ dự án hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn người dân trực tiếp thực hiện các mô hình phát triển sinh kế;</p> <p>-Người dân có kiến thức bản địa về sản xuất nông nghiệp và nhiệt tình tham gia các mô hình phát triển sinh kế; Lực lượng lao động phổ thông dồi dào.</p>	<p>-Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên của cán bộ khuyến nông lâm huyện, xã;</p> <p>-Thiếu kiến thức, kỹ thuật, kinh nghiệm thực hiện các mô hình phát triển sinh kế mới;</p> <p>-Sản xuất mang tính tự cung, tự cấp, choja có thị trường tiêu thụ sản phẩm; Thiếu kiến thức, kinh nghiệm về hạch toán lỗ, lãi trong sản xuất;</p> <p>-Các mô hình sinh kế cần vốn đầu tư lớn trong khi người dân thiếu vốn;</p> <p>-Thực hiện các mô hình sinh kế thường gặp nhiều rủi ro như dịch bệnh, khó tiêu thụ sản phẩm, giá cả thị trường không ổn định;</p> <p>-Choja kết hợp phát triển và khai thác các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ hỗ trợ phát triển sinh kế</p>

“Nguồn: Kết quả điều tra hiện trường”

Kết quả nghiên cứu về công tác quản lý rừng cho thấy, bên cạnh những thuận lợi, công tác quản lý rừng tại địa điểm nghiên cứu vẫn còn những khó khăn. Tuy nhiên, trong thời gian qua, công tác quản lý bảo vệ rừng của bản Sái Loọng được thực hiện tương đối tốt. Dân bản đã hiểu về tầm quan trọng của việc quản lý bảo vệ rừng đối với sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của họ. Dân bản đã tự nguyện tham gia trực tiếp các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Một trong những vấn đề trọng tâm trong công tác quản lý bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng cần được quan tâm giải quyết đó là sinh kế của người dân. Một khi cuộc sống của họ còn nghèo, sinh kế chưa ổn định thì nguy cơ mất rừng là rất cao.

Đối với phát triển sinh kế, mặc dù người dân tại địa điểm nghiên cứu đã có một số thuận lợi khi thực hiện các mô hình phát triển sinh kế trong thời gian qua nhờ nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước, chính quyền địa phương, các chương trình dự án về tài chính và kỹ thuật, nhưng đời sống của dân bản vẫn chưa được cải thiện nhiều. Cụ thể là năm 2013 trong bản có 17 hộ nghèo đến tháng 9/2015 giảm xuống còn 11 hộ nghèo (Bảng 3.6). Nguyên nhân là vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức cần phải được giải quyết để từng bước phát triển sinh kế, tăng thu nhập từ các hoạt động phát triển sinh kế. Các nguồn thu từ rừng cũng cần được quan tâm hơn:

Thu

từ hoạt động trồng rừng, du lịch sinh thái; Thu nhập

trồng rừng; Người dân được phép khai thác hợp lý tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ. Điều này sẽ giúp người dân nhận thức được quyền lợi của mình từ đó khuyến khích họ tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng.

### **3.5. Bài học kinh nghiệm**

Từ kết quả nghiên cứu qua tổng hợp, phân tích việc thực hiện các mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý rừng tại bản Sái Loọng, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên rất nhiều kinh nghiệm cũng như bài học có thể được rút ra từ các mô hình, cách tiếp cận về sinh kế và quản lý rừng đã được áp dụng. Trong các bài học kinh nghiệm đó, có cả các kinh nghiệm tốt cần được phát huy nhân rộng và cả các bài học thất bại cần tránh hay cần phải được phân tích và cảnh báo kỹ hơn khi áp dụng.

Trong số các bài học rút ra, các bài học sau đây có thể coi là quan trọng và có ý nghĩa tham khảo tốt nhất nhằm áp dụng cho việc quản lý rừng gắn với sinh kế ở Điện Biên và ở các những nơi khác có điều kiện tương tự:

1) Đối với bản Sái Lơng, mô hình quản lý bảo vệ rừng tốt nhất, thành công nhất là gắn quyền lợi của người dân vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Dân bản có thể hưởng lợi trực tiếp từ công tác quản lý bảo vệ rừng hoặc gián tiếp thông qua các mô hình phát triển sinh kế. Đây cũng là một thực tế chung, nếu sinh kế của người dân chưa ổn định thì khó có thể tránh được sự tác động tiêu cực của họ lên rừng và người dân cũng sẽ không dành thời gian và quan tâm nhiều đến việc quản lý bảo vệ phát triển rừng;

2) Để quản lý bảo vệ rừng hiệu quả ở vùng Tây Bắc, đây là nơi mà cộng đồng sống gần rừng vẫn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng thì việc gắn kết quyền lợi và sinh kế của cộng đồng vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng là rất cần thiết. Cách tốt nhất là kết hợp các mô hình phát triển sinh kế với trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, người dân được hưởng lợi từ các mô hình đó. Khi cuộc sống của người dân ổn định, kinh tế phát triển thì công tác quản lý bảo vệ rừng mới bền vững.

3) Việc lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế cần phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của địa phương, phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân và nhu cầu của thị trường. Thường người dân ở vùng sâu, vùng xa và sống gần rừng, do hạn chế về trình độ và thói quen nên họ không hạch toán lỗ, lãi khi đầu tư thực hiện

các mô hình phát triển sinh kế. Chính vì thế, các mô hình cần đơn giản, dễ thực hiện với các hướng dẫn hạch toán phù nhằm giúp người dân có thể tự tính toán, chủ động đầu vào, đầu ra và nắm bắt thị trường, xây dựng chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Khi thấy được kết quả thực sự, người dân sẽ nhiệt tình hơn khi tham gia các mô hình sinh kế gắn với bảo vệ rừng và hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng cũng sẽ tốt hơn.

4) Sự thành công của các mô hình sinh kế không thể thiếu được các hoạt động hỗ trợ từ chính quyền. Việc xây dựng các mô hình sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng luôn cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn và cán bộ

khuyến nông lâm địa phượng. Các mô hình cần có sự hỗ trợ kỹ thuật tích cực cho người dân trong giai đoạn đầu để từng bước giúp người dân làm chủ kỹ thuật trong sản xuất, chủ động đầu vào, đầu ra và nắm bắt thị trường. Hỗ trợ này cũng là bước đệm quan trọng giúp người dân có kiến thức và kinh nghiệm tiếp cận thị trường qua đó giúp họ có sự thay đổi sinh kế linh hoạt hơn, bớt phụ thuộc vào tài nguyên rừng, giảm tác động vào rừng.

5) Khi hỗ trợ các hoạt động sinh kế và quản lý bảo vệ rừng luôn cần đảm bảo sự công bằng, đúng đối tượng, các quyết định đều do dân bản hợp đồng thuận. Mọi hoạt động cần có sự tham gia của người dân và dựa trên các quyết định chung của cộng đồng là điều tối quan trọng và cũng là điều kiện thành công của các mô hình ở bản Sái Loàng. Bên cạnh đó, cần lưu ý đến các yếu tố dân tộc, phong tục tập quán, luật tục, văn hóa bản địa, giới. Đối với các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, các yếu tố này đặc biệt quan trọng, vì thế khi triển khai các mô hình cần có cách tiếp cận phù hợp nhằm tránh các xung đột và phát huy tối đa được các yếu tố bản địa, điểm mạnh của cộng đồng, thôn bản giúp các mô hình hiệu quả hơn và tăng tính sở hữu các mô hình của người dân.

### **3.6. Đề xuất**

Trên cơ sở nghiên cứu và các bài học kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện mô hình sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng tại bản Sái Loàng, đề tài xin đưa ra một số đề xuất đối với tỉnh Điện Biên sau:

1) Tiếp tục hoàn thành công tác giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên vì giao đất giao rừng là cơ sở để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo cho rừng có chủ thực sự. Việc giao đất giao rừng cũng giúp cho tỉnh Điện Biên có sự chuẩn bị tốt hơn khi tham gia thực hiện Chương trình hành động REDD+ cấp tỉnh;

2) Hiện nay, đối với tỉnh Điện Biên, mô hình Quản lý rừng cộng đồng là phù hợp. Để phát triển kinh tế từ rừng thì cần phải có các Công ty, Doanh nghiệp đầu tư vào chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, trước mắt sự đầu tư của các Công ty, Doanh nghiệp vào lĩnh vực này còn chững chạc do đang gặp một số rào cản như giao thông khó khăn, chi phí vận chuyển cao, khó mở rộng thị trường tiêu thụ

sản phẩm.

3) Quan tâm cải thiện sinh kế người dân sống gần rừng. Nếu công tác quản lý rừng có tốt mà sinh kế người dân sống gần rừng không phát triển thì sớm hay muộn, rừng cũng sẽ bị phá. Do vậy, phát triển sinh kế, khai thác rừng hợp lý là điều kiện quan trọng để quản lý rừng bền vững. Kiểm lâm đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý, bảo vệ, PCCCR, giám sát, tuyên truyền vận động, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm lâm luật;

4) Nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách lâm nghiệp. Cần chú trọng tập huấn kỹ thuật và khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch và tham gia thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng của thôn bản;

5) Khuyến khích người dân, cộng đồng sử dụng các nguồn lực sẵn có tại địa phương, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của các chương trình, dự án tổ chức thực hiện mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý bảo vệ rừng tại các thôn bản. Cần xem xét, đánh giá các rủi ro, các khoản đầu tư và lợi ích khi lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### KẾT LUẬN

Từ thực tế nghiên cứu, luận văn có một số kết luận chính sau đây:

1) Công tác quản lý bảo vệ rừng hiện nay của bản Sái Lọng thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra các vi phạm về quản lý bảo vệ rừng như chặt trộm cây rừng, lấn rừng mở rộng diện tích đất nông nghiệp;

2) Một số mô hình hoạt động phát triển sinh kế đã được thực hiện tại bản Sái Lọng như chăn nuôi lợn nái sinh sản, nuôi gà, cá, hầm khí sinh học biogas, làm chổi chít... đồng thời các hoạt động quản lý bảo vệ rừng cũng được thực hiện tại bản như trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng, thành lập tổ tuần tra rừng, xây

dựng hương ước thôn bản... đã góp phần quản lý rừng bền vững, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của dân bản, giảm áp lực lên tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng và giúp cho việc bảo vệ cảnh quan, môi trường;

3) Các mô hình quản lý bảo vệ rừng đang thực hiện phát huy tốt hiệu quả nhờ có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Ngoài việc có thêm thu nhập từ các hoạt động phát triển sinh kế, khi quản lý bảo vệ rừng tốt người dân còn có thêm thu nhập từ việc khai thác tài nguyên rừng hợp lý và lâm sản ngoài gỗ. Điều này có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích người dân sống gần rừng tự nguyện tham gia vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng;

4) Đối với bản Sái Lọng, quản lý rừng và sinh kế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy, hỗ trợ nhau phát triển. Khi quản lý bảo vệ rừng tốt, sinh kế được cải thiện. Sinh kế phát triển sẽ tác động trở lại, giúp quản lý rừng một cách bền vững.

5) Đối với cộng đồng dân cư sống gần rừng, đặc biệt là người dân tộc thiểu số như ở vùng núi Tây Bắc, Việt Nam thì mô hình phát triển sinh kế gắn với quản lý rừng bền vững là phù hợp và thực sự cần thiết.

## **KIẾN NGHỊ**

1) Tiếp tục nghiên cứu sâu về tác động giữa phát triển sinh kế và quản lý rừng bền vững tại vùng Tây Bắc, Việt Nam để đánh giá hiệu quả của các mô hình đã và đang áp dụng;

2) Nghiên cứu về sinh kế trong thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP);

3) Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng các mô hình quản lý rừng phù hợp hơn tại vùng Tây Bắc, Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn*, Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), *Hướng dẫn lập Quy hoạch và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng*, Thông tị số 05/2008/TT-BNN.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), *Hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững*, Thông tị số 38/2014/TT-BNNPTNT
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng*, Thông tị số 34/2009/TT-BNNPTNT.
5. Chính phủ nước CHXHCH Việt Nam (2010), *Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.
6. Chính phủ nước CHXHCH Việt Nam (2008), *Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*, Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP.
7. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1992), *Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước*, Quyết định số 327-CT.
8. Dennis Fenton và Lê Văn Minh (2015), *Báo cáo đánh giá năm 2015 Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II*.
9. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (2015), *Cẩm nang thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế*.
10. Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (2015), *Báo cáo đánh giá cuối kỳ dự án*.
11. Nguyễn Bá Ngãi (2009), *Sự tham gia của người dân trong quản lý rừng bền vững, quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng tại tỉnh Bắc Kạn*.
12. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Điện Biên (2013, 2014), *Báo cáo tổng kết năm 2013 và năm 2014*.

13. Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghị (2014), *Báo cáo giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao*.
14. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Bảo vệ và Phát triển rừng*, Luật số 29/2004/QH11.
15. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2013), *Luật Đất đai*, Luật số 45/2013/QH13.
16. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016*, Nghị quyết số 98/2015/QH13.
17. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (2013, 2014), *Báo cáo tổng kết năm 2013 và năm 2014*.
18. Đinh Đức Thuận (2005), *Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt Nam*.
19. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng*, Quyết định số 661/QĐ-TTg.
20. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*, Quyết định số 800/QĐ-TTg.
21. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Chuẩn mực hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015*, Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg.
22. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Quyết định số 432/QĐ-TTg.
23. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020*, Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg.
24. UBND tỉnh Điện Biên (2011), *Định mức xuất đầu tư hỗ trợ phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên*, Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND.
25. UBND tỉnh Điện Biên (2012), *Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015*, Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND.

26. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Quy định mức hỗ trợ trong sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên*, Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND.
27. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên (PRAP) giai đoạn 2013-2020*, Quyết định số 379/QĐ-UBND.
28. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Một số chính sách hỗ trợ sản xuất theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ*, Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND.
29. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Dự án trồng cây phân tán tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020*, Quyết định số 97/QĐ-UBND.
30. UBND tỉnh Điện Biên (2014), *Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Điện Biên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 947/QĐ-UBND.
31. Trần Đức Viên, Nguyễn Vinh Quang và Mai Văn Thành (2005), *Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân*.
32. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, (2009), *Báo cáo Biến đổi khí hậu ở Việt Nam*.

## **B. Tài liệu tiếng Anh**

33. DFID (1999), *Sustainable Livelihood Guidance Sheets*.
34. FAO (2009), *Livelihood Assessment Tool - Kit - Analysing and responding to the Impacts of disasters on the livelihoods of people*.
35. J.Lepety (2009), “*Forest dependency and its implication for protected areas management: A case study from Kasane forest reserve, Botswana*”
36. Robert Chamber and Gordon R. Conway (1991), *Sustainable rural livelihoods: practical concept for the 21<sup>st</sup> Century*.
37. Siri Mette Myhren (2007), *Rural and Forest Mangement by Mount Elgo, Kenya*
38. William D. Sunderlin and Huynh Thu Ba (2004), *Poverty Alleviation and Forests in Vietnam*.

# PHỤ LỤC

## BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

(2013-9/2015)

### 1. THÔNG TIN CƠ BẢN

#### 1.1. Thông tin về cuộc phỏng vấn

1.1.1. Người phỏng vấn:	
1.1.2. Ngày:	
1.1.3. Tên bản:	
1.1.4. Tên xã:	
1.1.5. Tên người trả lời phỏng vấn:	
1.1.6. Tình trạng kinh tế của hộ gia đình:*	Giàu [ ]      Trung bình [ ]      Nghèo [ ]
1.1.7. Tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế	Có [ ]      Không [ ]
1.1.8. Sự tham gia vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng	Có [ ]      Không [ ]

\* Dựa trên ý kiến phân loại của người dân

## 1.2. Thông tin về hộ gia đình

**Danh sách hộ gia đình của bản Sái Lượng (Phòng vấn Trưởng bản)**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên (chủ hộ)</b>	<b>Giới tính</b>	<b>Dân tộc</b>	<b>Ghi chú</b>
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				

### 1.3. Tình hình đất đai của bản Sái Lọng

Loại đất	Diện tích (ha)	Số hộ đã đọc cấp sổ đỏ (hộ)	Ghi chú
Ruộng lúa nước			
Đất nương rẫy ( <i>trồng sắn, ngô, lúa nương...</i> )			
Đất lâm nghiệp			
Đất khác ( <i>nhà ở, vườn...</i> )			
<b>Tổng diện tích</b>			

### 1.4. Tình hình giáo dục của bản Sái Lọng

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Trường Mẫu giáo tại bản		
Trường Tiểu học		
Trường Trung học phổ thông		
Số người tốt nghiệp Trung học phổ thông		
Số người tốt nghiệp Đại học		
Số người tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp		
Số người lớn không biết chữ		

## 2. SỰ THAM GIA VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Phát triển sinh kế

*Hộ gia đình của ông/bà tham gia hoạt động phát triển sinh kế nào?*

S TT	Hoạt động	Có	Không
<b><i>I</i></b>	<b><i>Chăn nuôi</i></b>		
1	Bò		
2	Lợn nái		
3	Cá		
	gà		
<b><i>II</i></b>	<b><i>Trồng trọt</i></b>		
4	Trồng rau		
5	Trồng cây ăn quả		
6	Trồng nấm		
7	Trồng cỏ		
<b><i>III</i></b>	<b><i>Cắt giảm lượng củi đun</i></b>		
8	Bếp Lò		
9	Biogas (khí sinh học)		
<b><i>IV</i></b>	<b><i>Khác</i></b>		
10	Làm chổi chít		
11	Nấu rượu		
12	....		

## **2.2. Quản lý rừng**

### **2.1.1. Hộ của ông/bà đã tham gia vào hoạt động quản lý rừng nào?**

Bảo vệ rừng

Tái sinh rừng

Trồng rừng

Hoạt động khác:

### **2.2.2. Nếu tham gia vào hoạt động tuần tra bảo vệ rừng thì ông/bà tuần tra rừng nào?**

Rừng cộng đồng

Rừng của hộ gia đình

### 3. THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

#### 3.1. Phát triển sinh kế

3.1.1. So với năm 2013, thu nhập của gia đình ông/bà từ hoạt động sinh kế thay đổi như thế nào?

Tăng nhiều       Tăng ít       Không tăng       Giảm

3.1.2. Hoạt động dưới đây có đóng góp tích cực hay tiêu cực đến thu nhập của hộ ông/bà trong khoảng từ năm 2013 đến hiện tại?

STT	Hoạt động	Đóng góp	
		Tích cực	Tiêu cực
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>		
1	Lúa nước		
2	Lúa nương		
3	Ngô		
4	Sắn		
6	Rau		
7	Nấm		
8	Cây ăn quả		
9	Các hoạt động canh tác khác		
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi</b>		
10	Chăn nuôi lợn nái		
11	Chăn nuôi trâu/bò		
12	Dê		
13	Gà		
14	Vịt		
15	Cá		
16	Những hoạt động chăn nuôi khác		
<b>III</b>	<b>Các hoạt động sản xuất khác</b>		
17	Nêu cụ thể:		

## 4. CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

### 4.1 Sự tham gia vào các hoạt động quản lý rừng

#### 4.1.1. Ông bà đã tham gia vào những hoạt động nào dưới đây?

STT	Hoạt động	Tham gia (x)	Hoạt động tham gia cụ thể
<b>I</b>	<b>Bảo vệ rừng</b>		
1	Tuần tra bảo vệ rừng		
2	Tham gia các cuộc họp về bảo vệ rừng trong bản		
3	Phân định mốc giới của rừng		
4	Phòng chống cháy rừng		
5	Tuân thủ các quy định về bảo vệ rừng của bản		
6	Làm nương rẫy theo quy hoạch của chính quyền địa phương		
7	Thông báo và cùng cán bộ kiểm lâm địa bàn ngăn chặn người khác khai thác lâm sản		
8	Hoạt động khác		
<b>II</b>	<b>Khoanh nuôi tái sinh</b>		
9	Phân định ranh giới của khu vực khoanh nuôi tái sinh		
10	Chăm sóc		

11	Bảo vệ khu vực khoanh nuôi tái sinh		
12	Hoạt động khác		
<b>III</b>	<b>Trồng rừng</b>		
13	Trồng		
14	Chăm sóc		
15	Bảo vệ khu vực trồng rừng		
16	Hoạt động khác		

**4.1.2. Ông/bà có biết danh giới các khu vực rừng của bản mình với bản khác và của người dân trong bản đã được thống nhất qua các cuộc họp bản không?**

 Có

 Không biết chính xác

 Không

#### **4.2 Động lực đối với quản lý rừng**

**4.2.1. Vì sao ông/bà tham gia vào quản lý rừng (bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng)?**

 Bảo vệ môi trường/nguồn nước

 Vì các quy chế của thôn bản

 Đảm bảo nguồn gỗ trong tương lai

 Vì quy định của chính phủ Tạo

 Âm sản phụ cho tương lai

 Để đảm bảo quyền sử dụng đất

 Chi trả dịch vụ môi trường rừng

 Để nhận được sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế

 Những sự hỗ trợ của nhà nước

 Để được đào tạo về phát triển sinh kế

 Cho sự thờ cúng/tín ngưỡng

 Khác: \_\_\_\_\_

**4.2.2. So với năm 2013, sự tham gia của gia đình ông/bà vào các hoạt động quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng được xếp vào mức nào?**

 Tích cực hơn

Vẫn thế

Giảm sự tích cực

**4.2.3. (Nếu lựa chọn là “Tích cực hơn”) Lý do chính là gì?**

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Bảo vệ môi trường/nguồn nước         | <input type="checkbox"/> Vì các quy chế của thôn bản                   |
| <input type="checkbox"/> Đảm bảo nguồn gỗ trong tương lai     | <input type="checkbox"/> Vì quy định của chính phủ                     |
| <input type="checkbox"/> Tạo lâm sản phụ cho tương lai đất    | <input type="checkbox"/> Để đảm bảo quyền sử dụng                      |
| <input type="checkbox"/> Chi trả dịch vụ môi trường rừng      | <input type="checkbox"/> Để nhận được sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế |
| <input type="checkbox"/> Để được hưởng sự hỗ trợ của nhà nước | <input type="checkbox"/> Để được đào tạo về phát triển sinh kế         |
| <input type="checkbox"/> Cho sự thờ cúng/tín ngưỡng           | <input type="checkbox"/> Khác: _____                                   |

**4.2.4. (Nếu lựa chọn là “giảm sự tích cực”) Lý do chính là gì?**

- |  |                                      |
|--|--------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Cần thêm đất đồi núi để trồng cây lương thực cho gia đình | Cần thêm khu vực chăn thả            |
| <input type="checkbox"/> Cần có thêm đất đồi núi để trồng các cây trồng khác       | Cần có thêm củi đun                  |
| <input type="checkbox"/> Cần có thêm gỗ làm nhà                                    | <input type="checkbox"/> Khác: _____ |

**4.2.5. Giả sử nếu không có sự hỗ trợ phát triển sinh kế, ông/bà có cho rằng người dân trong bản vẫn tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc, trồng rừng hay không?**

- Có                       Không                       Không biết

**4.3. Sự vi phạm các quy chế và quy định về bảo vệ rừng**

**4.3.1. Có còn tình trạng sử dụng đất lâm nghiệp để canh tác nông nghiệp, khai**

***thác gỗ trái phép hoặc phá hoại rừng trong thôn/bản của ông/bà không?***

Có

Không

Không biết

**4.3.3. (Nếu có) theo ông/bà vì sao họ thực hiện các hoạt động trái phép này?**

- Đẵn thêm đất đồi núi để trồng cây lương thực cho gia đình
- Đẵn thêm khu vực chăn thả
- Đẵn có thêm đất để làm nương
- Cần có thêm củi đun
- Ấy Cần có thêm gỗ làm nhà
- Khác: \_\_\_\_\_

**4.4. Tranh chấp đất đai và rừng**

**4.4.1. So với năm 2013, tình trạng tranh chấp đất đai ở trong bản của ông/bà hiện tại như thế nào?**

- Tăng lên
- Vẫn thế
- Giảm đi
- Không biết

**4.4.2. Nếu lựa chọn là “tăng lên”, tình trạng tranh chấp đất đai xảy ra với ai?**

- Người trong bản
- Cả hai
- Người ngoài bản
- Không biết

**4.4.3. Nếu lựa chọn là “tăng lên”, lý do chính của mâu thuẫn đất đai là gì?**

- Mâu thuẫn về đất canh tác (bao gồm cả phá rừng)
- Mâu thuẫn về ranh giới của thôn bản
- Khác: \_\_\_\_\_

**4.4.4. So với năm 2013, tình trạng tranh chấp rừng (đất rừng và gỗ và lâm sản ngoài gỗ) ở trong bản của ông/bà hiện tại như thế nào?**

- Tăng lên
- Vẫn thế
- Giảm đi
- Không biết

**4.4.6. Nếu lựa chọn là “tăng lên”, lý do chính của tranh chấp rừng là gì?**

- Mâu thuẫn về sử dụng rừng (khai thác gỗ)
- Mâu thuẫn về sử dụng rừng (lâm sản ngoài gỗ)
- Mâu thuẫn về ranh giới của thôn bản
- Khác: \_\_\_\_\_

**4.5. Sử dụng củi đun**

**4.5.1. So với năm 2013, việc lấy củi và sử dụng củi hiện nay của hộ gia đình ông/bà như thế nào?**

- Tăng lên rất nhiều
- Tăng ít
- Không thay đổi
- Giảm ít
- Giảm rất nhiều
- Không biết

**4.5.2. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời “tăng lên rất nhiều/tăng ít”), Vì sao hộ ông/bà tiêu dùng nhiều củi đun hơn?**

- Tăng số lượng thành viên trong gia đình (= cần thêm củi để đun nấu)
- Tăng hoạt động chăn nuôi (= cần thêm củi để nấu cám)
- Để có thêm thu nhập tiền mặt (= bán)
- Khác: \_\_\_\_\_

**4.5.3. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời “giảm nhiều” và “giảm ít”), vì sao lượng củi mà hộ gia đình của ông/bà sử dụng giảm đi?**

- Không còn nhiều củi để lấy
- Sử dụng bếp tiết kiệm củi (bếp Lào)
- Sử dụng khí sinh học biogas
- Khác: \_\_\_\_\_

**4.5.4. (Đối với hộ lựa chọn câu trả lời “giảm rất nhiều” hoặc “giảm ít”), Theo ông/bà việc giảm dùng củi đun có tác động tích cực gì?**

- Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho phụ nữ
- Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho nam giới
- Giảm gánh nặng công việc hàng ngày cho trẻ em
- Môi trường, cảnh quan, không khí trong thôn bản và bên trong nhà trong sạch hơn

## **5. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN SINH KẾ VÀ QUẢN LÝ RỪNG**

### **5.1 Theo ông/bà việc phát triển sinh kế có những tác động gì đến công tác quản lý rừng?**

Tăng thu nhập nên giảm sức ép lên rừng: không phải đi lấy củi (có Biogas), không chặt cây bán...

Có thời gian tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng

Có thời gian tham gia trồng rừng

Khác: \_\_\_\_\_

### **5.2 Theo ông/bà công tác quản lý rừng có tác động gì đến phát triển sinh kế?**

Hỗ trợ thêm thu nhập của gia đình (khai thác lâm sản phụ...)

Có địa điểm để chăn nuôi gia súc gia cầm

Có thêm thu nhập từ việc quản lý rừng, đầu tư cho phát triển sinh kế

Có nguồn nước ổn định cho sinh hoạt, trồng trọt và chăn nuôi

Khác: \_\_\_\_\_

### **Sự thay đổi về nhận thức của các thành viên trong gia đình khi tham gia các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý, bảo vệ rừng?**

Thay đổi rất nhiều

Thay đổi

Vẫn như trước

### **Nếu thay đổi thì lý do nào dẫn đến sự thay đổi của gia đình?**

Do được tham gia các khóa tập huấn kỹ thuật, được tham quan các mô hình

Do có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động sinh kế

Do có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động quản lý phát triển rừng

Do nhận thấy tầm quan trọng của rừng về bảo vệ nguồn nước

Khác: \_\_\_\_\_

**5.3 Theo ông/bà công tác quản lý rừng có những khó khăn gì và ông/bà có đề xuất gì không?**

**5.3.1 Khó khăn:**

- 
- 
- 

**5.3.2 Đề xuất:**

- 
- 

**5.4 Theo ông/bà phát triển sinh kế đang gặp những khó khăn gì và ông/bà có đề xuất gì không?**

**5.4.1 Khó khăn:**

- 
- 
- 

**5.4.2 Đề xuất:**

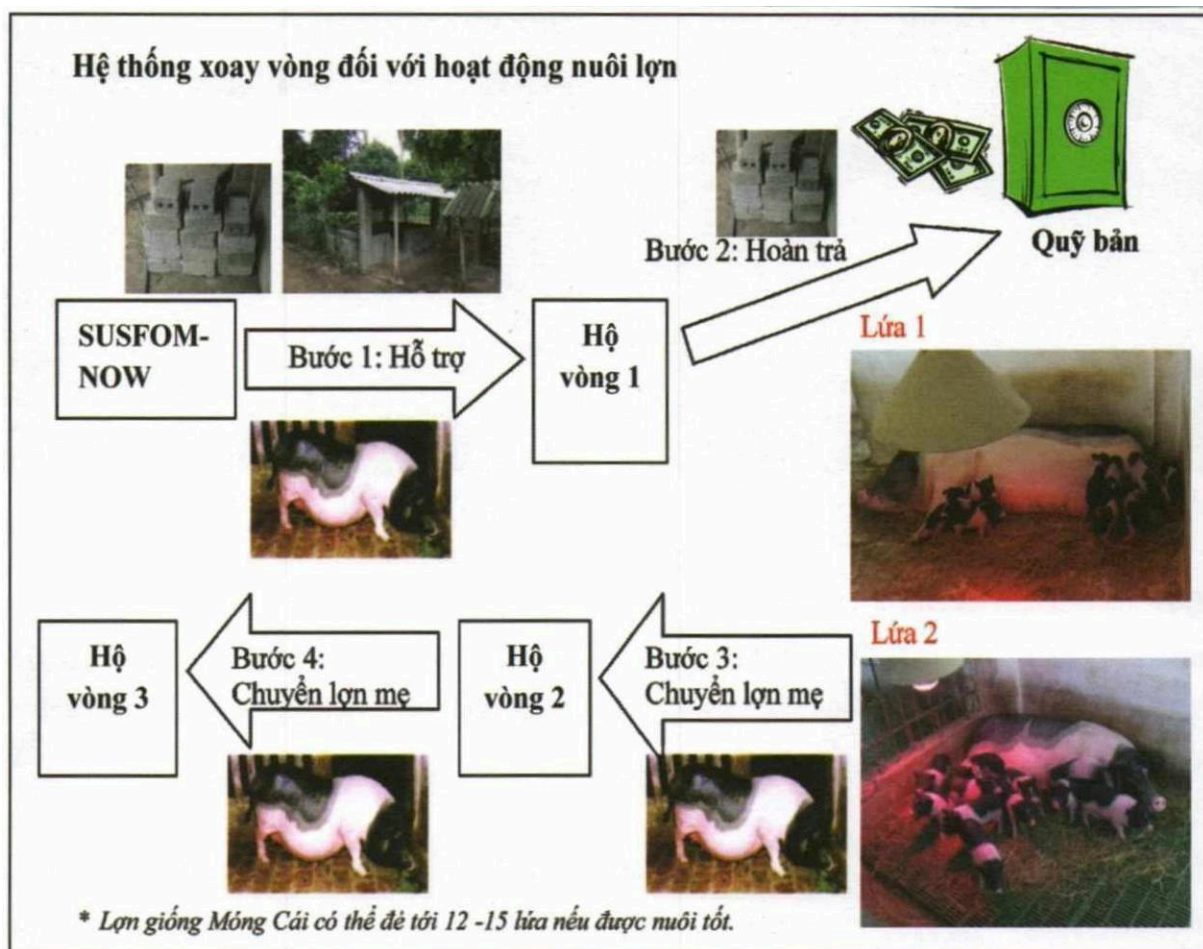
- 
- 
-

**PHỤ LỤC 2:****Danh sách hộ gia đình của bản SÁI LỢI, xã Hẹ Muông,  
huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên**

<b>STT</b>	<b>TÊN CHỦ HỘ</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>STT</b>	<b>TÊN CHỦ HỘ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Lường Văn Yên	<i>Trưởng bản Bà Lò Thị Thái - Chủ tịch Hội Phụ nữ (vợ Trưởng bản)</i>	25	Lò Văn Dương A	<i>-Phó bản, -Chủ tịch Hội Cựu chiến binh</i>
2	Quàng Văn Kiên		26	Lò Văn Lĩnh	
3	Quàng Thị Hạnh		27	Lò Văn Lũy	
4	Quàng Văn Xoong		28	Quàng Văn Tiếng	
5	Lò Văn Vạn		29	Quàng Văn Dung	
6	Quàng Văn Hồng		30	Quàng Văn Ấn	
7	Lường Văn Phương		31	Quàng Văn Muôn	
8	Quàng Văn Doan		32	Lò Văn Noi	
9	Quàng Văn Noi		33	Lò Văn Hoan	
10	Quàng Văn Hịa		34	Bạc Cầm Hồng	<i>Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc</i>
11	Quàng Văn Láu		35	Bạc Cầm Trung	
12	Lò Văn Thường		36	Cà Văn Hưng	
13	Lường Văn Học		37	Lường Văn Kiểm	
14	Quàng Văn Hạnh		38	Lò Văn Chón	
15	Quàng Văn Biên		39	Lường Văn Miên	
16	Quàng Văn Pánh		40	Lường Văn Pún	
17	Quàng Văn Chiêng		41	Lò Văn Nhân	
18	Quàng Văn Biền		42	Quàng Văn Pho	
19	Lò Văn Puồn		43	Quàng Văn Lả	
20	Lò Thị Lanh		44	Quàng Thị Yên	
21	Lò Văn Pao		45	Lò Thị Yên	
22	Cà Văn Sơn		46	Bạc Thị Phong	
23	Lò Văn Dương B		47	Lường Văn Tiên	
24	Bạc Cầm Thọi		48	Lường Văn Phú	

*\* Kết quả thu thập thông tin hiện trường 9/2015*

### PHỤ LỤC 3: Mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản



“Nguồn: Dự án SUSFORM-NOW”

**Hình 3.1:** Hệ thống xoay vòng đối với hoạt động nuôi lợn nái sinh sản gồm các bước sau:

*Bước 1:* Hỗ trợ vật liệu làm chuồng và lợn nái cho các hộ vòng 1. Trước khi nhận hỗ trợ, các thành viên của Nhóm sở thích sẽ tham gia khóa tập huấn về kỹ thuật làm chuồng và kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản;

*Bước 2:* Hoàn trả: Sau khi lợn đẻ lứa 1, các hộ nhận vật liệu xây dựng sẽ hoàn trả vào quỹ bản số tiền tương đương với số vật liệu làm chuồng đã nhận theo quy chế nội bộ của Nhóm sở thích;

*Bước 3:* Chuyển lợn mẹ: Sau khi lợn đẻ lứa thứ 2 tối đa 40 ngày (sau khi cai sữa cho lợn con), các hộ vòng 1 nhận lợn nái sẽ chuyển đúng số lợn nái đó cho hộ vòng 2. Nếu khi chuyển, lợn nái mẹ quá gầy thì Nhóm sở thích sẽ họp và quyết định sử dụng số lợn con của hộ vòng 1 đó bù vào phần thiếu hụt trọng lượng của lợn mẹ.

*Bước 4:* Chuyển tiếp lợn mẹ: Sau khi lợn đẻ lứa thứ 2 tối đa 40 ngày (sau khi cai sữa cho lợn con) các hộ vòng 2 lại chuyển tiếp lợn nái mẹ cho hộ vòng 3. Việc xoay vòng cứ tiếp tục như vậy cho đến khi lợn nái mẹ bị loại thải hoặc chết.

#### **PHỤ LỤC 4:**

**Một số hình ảnh về mô hình phát triển sinh kế và quản lý bảo vệ rừng của dân bản Sái Lọng, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên**



**Hình 4.1. *Họp thôn xây dựng kế hoạch hoạt động***



**Hình 4.2: *Nhận cây giống - Hoạt động trồng rừng***



**Hình 4.3: Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng**





**Hình 4.5: Mô hình nuôi lợn nái sinh sản**





**Hoạt động 4.7: Xây hầm khí sinh học Biogas**



## **THÔNG TIN HỎI ĐÁP:**

-----  
*Bạn còn nhiều thắc mắc hoặc muốn tìm kiếm thêm nhiều tài liệu luận văn mới mẽ khác của Trung tâm [Best4Team](#) ,*

*Liên hệ [dịch vụ viết thuê luận văn](#)*

*Hoặc qua SĐT Zalo: 091.552.1220 hoặc email: [best4team.com@gmail.com](mailto:best4team.com@gmail.com) để hỗ trợ ngay nhé!*